

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Ngay từ đầu năm, các cấp, các ngành đã tích cực triển khai thực hiện Quyết định số 2860/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 đạt kết quả tốt nhất. Nhiều công trình hạ tầng quan trọng hoàn thành kể từ cuối năm 2022, đã và đang hoàn thành trong năm 2023 tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; dịch Covid-19 được kiểm soát khá tốt, người dân an tâm tham gia thị trường nhờ tiêm vaccine đủ liều; ... người dân yên tâm phát triển sản xuất kinh doanh và tham gia thị trường xã hội.

Tỉnh Vĩnh Long cũng đã tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chính sách thu hút đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp. Số doanh nghiệp đăng ký sản xuất kinh doanh trong 6 tháng đầu năm 2023 tăng khá; nhiều chi nhánh của các tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp có trụ sở ngoài tỉnh tiếp tục phát triển mở rộng và hoạt động hiệu quả tại địa bàn tỉnh.

Đó chính là những yếu tố quan trọng giúp sản xuất kinh doanh tiếp tục đà phục hồi và phát triển; gia tăng sức cầu hàng hóa, dịch vụ của người dân sở tại và khách đến tham quan, du lịch. Tuy nhiên, một số ngành công nghiệp có dấu hiệu trì trệ do ảnh hưởng nhất định của sự suy giảm thương mại toàn cầu, một số doanh nghiệp lớn trong nước bị mất đơn hàng kể từ cuối quý IV năm 2022.

Tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội của tỉnh Vĩnh Long trong 6 tháng đầu năm 2023 như sau:

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tăng trưởng kinh tế

Từ đầu năm, tỉnh đã quyết tâm triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và vốn đầu tư công năm 2023 với kết quả tốt nhất; nhiều công trình hạ tầng quan trọng hoàn thành kể từ năm 2022 đã tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; dịch Covid-19 được kiểm soát tốt đã giúp hoạt động thương mại, dịch vụ phát triển khá so với cùng kỳ năm 2022; sản xuất nông nghiệp phát triển khá ổn định do việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi phù hợp, thời tiết thuận lợi, thiên tai dịch bệnh trong nông nghiệp ít, ... Tuy nhiên, do chịu ảnh hưởng nặng nề từ các yếu tố khách quan, tình hình kinh tế, chính trị trên thế giới đã tác động trực tiếp đến sản xuất và xuất khẩu của các doanh nghiệp công nghiệp có quy mô lớn của tỉnh nhà nhất là ngành sản xuất giày da và may mặc, làm cho sản xuất công nghiệp của tỉnh giảm mạnh so với cùng kỳ.

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) ước tính 6 tháng đầu năm 2023 (tính theo giá so sánh 2010) đạt 18.934 tỷ đồng, tăng 1,5% so với cùng kỳ năm 2022; trong đó khu vực I (nông lâm nghiệp và thủy sản) ước đạt 6.247 tỷ đồng, tăng 1,92% đóng góp 0,63 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực II (công nghiệp và xây dựng) ước đạt 3.308 tỷ đồng, giảm 8,47% (công nghiệp giảm 11,99%, xây dựng tăng 1,97%), giảm 1,64 điểm phần trăm; khu vực III dịch vụ ước đạt 8.246 tỷ đồng, tăng 6,1%, đóng góp 2,54 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ước đạt 1.133 tỷ đồng, giảm 0,5%, giảm 0,03 điểm phần trăm mức tăng chung. Tốc độ tăng trưởng kinh tế 6 tháng đầu năm 2023 tăng thấp 4,69 điểm phần trăm so với tốc độ tăng của cùng kỳ năm 2022 (6 tháng đầu năm 2022 tăng 6,19%).

- Khu vực I (nông, lâm nghiệp, thủy sản): sản xuất nông nghiệp 6 tháng đầu năm 2023 vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định so với cùng kỳ năm 2022 do thời tiết khá thuận lợi cho gieo trồng, dịch bệnh trên cây trồng vật nuôi được kiểm soát tốt; chăn nuôi gia súc gia cầm và nuôi trồng thủy sản đang từng bước phục hồi và phát triển trở lại đã tác động đến tốc độ tăng trưởng của khu vực I. Bên cạnh đó ngành nông nghiệp tỉnh nhà được cơ cấu lại theo hướng nâng cao giá trị, hiệu quả và phát triển bền vững; hình thành vùng sản xuất chuyên canh quy mô lớn, từng bước hướng đến nền nông nghiệp công nghệ cao, hiện đại, tạo ra nông sản chất lượng đáp ứng xu thế thị trường ngày càng cao. Giá trị sản xuất của ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản (Khu vực I) 6 tháng đầu năm 2023 tăng 1,96%; trong đó, nông nghiệp tăng 1,88%, lâm nghiệp giảm 2%, thủy sản tăng 2,58%.

- Khu vực II (công nghiệp và xây dựng): Ngành công nghiệp và xây dựng trên địa bàn tỉnh 6 tháng đầu năm 2023 sụt giảm mạnh, nhất là công nghiệp khai khoáng và công nghiệp chế biến, chế tạo. Do ngành công nghiệp giảm đến 11,99% (6 tháng đầu năm 2022 ngành công nghiệp tăng 13,81%) nên đã kéo giảm tốc độ tăng trưởng chung GRDP giảm 1,74 điểm phần trăm; trong đó giảm mạnh nhất là: Công nghiệp khai khoáng giảm 67%; sản xuất chế biến gỗ, hàng thủ công mỹ nghệ giảm 35,64%; sản xuất giày da và các sản phẩm có liên quan giảm 32,84%; sản xuất đồ uống giảm 28,28%.

- Khu vực III (dịch vụ): Do dịch Covid-19 được kiểm soát tốt nên nhu cầu tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ của người dân tăng khá: Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa mô tô xe máy tăng 7%; vận tải kho bãi tăng 5,87%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 11,64%; hoạt động thể thao vui chơi giải trí tăng 21,47%; dịch vụ tiêu dùng khác tăng 9,54%. Tuy nhiên trong khu vực III có 02 nhóm ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn nhưng bị sụt giảm khá mạnh so với cùng kỳ, đã làm cho chung cả khu vực dịch vụ tăng trưởng chậm là: Hoạt động phát thanh và truyền hình giảm 9,56% (do tình hình sản xuất của các DN còn gặp nhiều khó khăn nên nhu cầu quảng cáo, giới thiệu sản phẩm giảm sâu); dịch vụ viễn thông giảm 3,93%.

Qua các số liệu trên cho thấy tăng trưởng kinh tế của tỉnh 6 tháng đầu năm 2023 ở mức thấp không đạt được mục tiêu đề ra là do sản xuất ở các ngành công nghiệp chủ lực, có quy mô lớn của tỉnh đều giảm mạnh so với cùng kỳ; năng lực mới tăng, tạo động lực tăng trưởng đột phá của ngành công nghiệp trong kỳ không có; số lượng doanh nghiệp thành lập mới giảm, trong khi số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động tăng so với cùng kỳ năm trước; tình trạng người công nhân thiếu việc làm, thu nhập giảm sút, ... là một trong những hệ lụy tác động trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế chung của tỉnh.

Tốc độ tăng GRDP 6 tháng đầu năm 2023 theo giá so sánh 2010

Đơn vị tính: %

	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	Mức độ đóng góp vào tốc độ tăng trưởng năm 2023 (Điểm phần trăm)
TỔNG SỐ	6,69	1,50	1,50
- Tổng giá trị tăng thêm các khu vực	6,39	1,63	1,53
+ Nông lâm nghiệp và thủy sản	2,62	1,92	0,63
+ Công nghiệp và xây dựng	11,78	-8,47	-1,64
<i>Trong đó: Riêng công nghiệp</i>	13,81	-11,99	-1,74
+ Dịch vụ	7,37	6,10	2,54
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	11,47	-0,50	-0,03

* Cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế của tỉnh 6 tháng đầu năm 2023 của tỉnh có sự chuyển dịch theo hướng: Tỷ trọng ngành nông lâm nghiệp và thủy sản (khu vực I) là 37,14%; ngành công nghiệp và xây dựng (khu vực II) là 17,17%; các ngành dịch vụ (khu vực III) là 45,69%. So với cùng kỳ năm 2022, tỷ trọng khu vực I tăng 1,44 điểm phần trăm; khu vực II giảm 2,56 điểm phần trăm; khu vực III tăng 1,12 điểm phần trăm.

Cơ cấu kinh tế (tính trên tổng giá trị tăng thêm giá hiện hành)

Đơn vị tính: %

	Thực hiện 6 tháng năm 2022	Ước tính 6 tháng năm 2023	Tăng, giảm về tỷ trọng các khu vực (Điểm phần trăm)
- Nông lâm nghiệp và thủy sản	35,70	37,14	+ 1,44
- Công nghiệp và xây dựng	19,73	17,17	- 2,56
- Dịch vụ	44,57	45,69	+ 1,12

2. Tài chính - ngân hàng

Ngành Tài chính thường xuyên theo dõi, đảm bảo cân cân thu - chi ngân sách. Ngân hàng nhà nước chi nhánh Vĩnh Long đã cụ thể hóa các chỉ đạo thành những nhiệm vụ cụ thể phù hợp với tình hình địa bàn; trong đó, đề ra mục tiêu định hướng tín dụng tăng khoảng 14-15% so với năm 2022, huy động tăng khoảng 8-9% và kiểm soát tỷ lệ nợ xấu nội bảng dưới 3%/tổng dư nợ; tiếp tục tăng cường công tác tín dụng và triển khai chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn theo quy định tại Thông tư 02/2023/TT-NHNN ngày 23/4/2023.

2.1. Thu - Chi ngân sách

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh trong 6 tháng đầu năm 2023 ước thực hiện 3.242,1 tỷ đồng, đạt 56,21% dự toán năm, giảm 13,52% so với cùng kỳ năm trước; tổng thu ngân sách giảm chủ yếu là ở khoản thu từ hoạt động xuất nhập khẩu ước được 243,8 tỷ đồng, đạt 69,25% dự toán năm và giảm 77,76% so với cùng kỳ. Đa số các khoản thu nội địa đạt khá và tăng so với cùng kỳ như: Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 76,3% dự toán năm và tăng 59,7%; các khoản thu về nhà đất đạt 68,76% dự toán năm và tăng 42%; thu từ doanh nghiệp nhà nước đạt 61,72% dự toán năm và tăng 25,59%; thu xổ số kiến thiết đạt 50% dự toán năm và tăng 12,98% so với cùng kỳ năm trước; ...

Tổng chi ngân sách của tỉnh trong 6 tháng đầu năm 2023 ước thực hiện được 4.118,3 tỷ đồng, đạt 38,39% dự toán năm và tăng 7,09% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi đầu tư phát triển 1.261,8 tỷ đồng, đạt 25,91% dự toán năm và tăng 42,61% so với cùng kỳ; chi thường xuyên thực hiện được 2.826,3 tỷ đồng, đạt 50% dự toán năm và giảm 0,74% so với cùng kỳ năm trước.

2.2. Ngân hàng

Trong 6 tháng đầu năm 2023, ngành Ngân hàng triển khai kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật, các chỉ đạo của Chính phủ, của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) và các chính sách của ngành Ngân hàng trong việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 01/CT-NHNN ngày 17/01/2023 của NHNN về tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của ngành Ngân hàng trong năm 2023 và Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của UBND tỉnh về ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP; Chỉ thị số 02/CT-NHNN ngày 23/5/2023 về việc tăng cường công tác tín dụng và triển khai chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn theo quy định tại Thông tư 02/2023/TT-NHNN ngày 23/4/2023. Thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn theo Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23/4/2023 của NHNN. Thực hiện chương trình cho vay nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, cải tạo, xây dựng lại chung cư cũ theo Nghị quyết số 33/NQ-CP ngày 11/3/2023 của Chính phủ (gói tín dụng 120.000 tỷ đồng).

Trong kỳ, qua 3 lần điều chỉnh giảm các mức lãi suất điều hành của NHNN, các Tổ chức tín dụng chấp hành đúng quy định trần lãi suất theo quy định nên mặt bằng lãi suất huy động vốn và cho vay trên địa bàn giảm. Lãi suất huy động giảm từ 0,3-1,5% so với đầu năm, trên cơ sở đó mặt bằng lãi suất cho vay được điều chỉnh giảm tương ứng theo xu hướng giảm của lãi suất huy động. Cụ thể lãi suất như sau:

- **Lãi suất huy động bằng VND:** Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng từ 0,1% - 0,5%/năm; kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng từ 4,1% - 5%/năm; kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng từ 5,5% - 7,8%/năm; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức từ 6,8% - 8,2%/năm.

- **Lãi suất cho vay:** Hiện lãi suất cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam đối với các lĩnh vực ưu tiên là 4,5%/năm từ ngày 03/4/2023; lãi suất cho vay các lĩnh vực sản xuất kinh doanh thông thường phổ biến: Ngắn hạn 7% - 10%/năm; trung và dài hạn từ 9% - 11,5%/năm.

Số dư nguồn vốn huy động trên địa bàn tỉnh ước tính đến ngày 30/6/2023 đạt 48.700 tỷ đồng, tăng 4,83% hay tăng 2.245 tỷ đồng so với đầu năm 2023. Trong đó, tiền gửi tiết kiệm ước đạt 35.240 tỷ đồng, chiếm 72,4% trên tổng nguồn vốn huy động và tăng 6,19% so với đầu năm; tiền gửi thanh toán ước đạt 12.350 tỷ đồng, chiếm 25,4% trên tổng nguồn vốn huy động và tăng 1,16% so với đầu năm.

Ước đến 30/6/2023 dư nợ cho vay đạt 43.541 tỷ đồng, tăng 3,9% hay tăng 1.634 tỷ đồng so với đầu năm 2023. Trong đó, dư nợ trung, dài hạn đạt 17.390 tỷ đồng, chiếm 40,54% trên tổng dư nợ và tăng 1,46% so với đầu năm.

Ước số dư nợ xấu đến 30/6/2023 là 1.270 tỷ đồng, chiếm 2,92% trên tổng dư nợ cho vay, tăng 1,4 điểm phần trăm so với đầu năm.

Tính đến cuối tháng 5/2023, có 05 khách hàng đã được hỗ trợ lãi suất theo Nghị định 31/2022/NĐ-CP và Thông tư số 03/2022/TT-NHNN, với doanh số đạt 48 tỷ đồng, dư nợ được hỗ trợ đạt 18,3 tỷ đồng, số tiền lãi suất được hỗ trợ là 174 triệu đồng.

3. Chỉ số giá, lạm phát

Trong tháng, giá xăng, giá điện sinh hoạt được điều chỉnh tăng; bên cạnh đó, giá một số mặt hàng thực phẩm tươi sống, trứng gia cầm, trái cây tươi cũng có xu hướng tăng nhẹ, ... đã góp phần làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI - Consumer Price Index) tháng 6/2023 tăng nhẹ so với tháng trước.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 6/2023 tăng 0,15% so với tháng trước; trong đó, khu vực thành thị tăng 0,07%, khu vực nông thôn tăng 0,18%.

Sau 6 tháng (tức tháng 6/2023 so với tháng 12/2022) CPI chỉ tăng 0,01%, thấp hơn tốc độ tăng CPI cùng kỳ 2,44 điểm phần trăm. CPI bình quân quý II năm 2023 tăng 1,03% so với cùng quý năm trước, trong đó một số nhóm hàng tăng cao như: Nhóm may mặc, giày dép, mũ nón tăng 3,73%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,51% (trong đó, lương thực tăng 3,92%; thực phẩm tăng 3,53%; ăn uống ngoài gia đình tăng 3,25%); đồ uống và thuốc lá tăng 1,48%; ...

CPI bình quân 6 tháng đầu năm 2023 tăng 2,02% so với cùng kỳ, thấp hơn 0,57 điểm phần trăm so với số liệu tương ứng của năm 2022. CPI bình quân 6 tháng của 25/32 nhóm hàng hóa, dịch vụ tăng so với cùng kỳ tác động làm tăng CPI chung, trong đó ảnh hưởng lớn là: Dịch vụ vệ sinh môi trường tăng 38,01%; dịch vụ giáo dục tăng 10,58%; dịch vụ du lịch trọn gói tăng 7,76%; nhóm thể thao và giải trí khác tăng 6,14%; nhóm may mặc tăng 4,85%; thực phẩm tăng 4,23%; nhóm giày dép tăng 4,07%; ăn uống ngoài gia đình tăng 3,63%; lương thực tăng 3,63%; đồ dùng học tập và văn phòng tăng 3,09%; hàng hóa và dịch vụ cho cá nhân tăng 3,07%; nhóm nhà ở tăng 3,06%; dịch vụ may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,94%; rượu bia tăng 2,7%; đồ dùng trong nhà tăng 2,51%; dịch vụ hiếu hỉ tăng 2,39%; huốc hút tăng 2,09%; ...

* **Chỉ số giá vàng và Dollar Mỹ:** Trong tháng giá vàng biến động theo xu hướng chung của thị trường trong nước và thế giới, Dollar Mỹ tăng nhẹ. Chỉ số giá vàng tháng 6/2023 giảm 0,48% so với tháng trước nhưng tăng 5,35% so với tháng 12/2022; Dollar Mỹ tăng 0,04% so với tháng trước nhưng giảm 2,22% so với tháng 12/2022. Bình quân quý II năm 2023 chỉ số giá vàng tăng 1,47%, Dollar Mỹ tăng 2,28% so với cùng quý năm trước.

Bình quân trong 6 tháng đầu năm 2023 chỉ số giá vàng tăng 0,8%, Dollar Mỹ tăng 3,16% so với cùng kỳ năm trước.

4. Đầu tư và xây dựng

Ngay từ đầu năm, lãnh đạo tỉnh đã ban hành Chỉ thị về việc thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công năm 2023. Thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long, Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện, các chủ đầu tư đã tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp đã nêu trong Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 15/9/2022 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công; Chỉ thị số 19/CT-TTg ngày 17/10/2022 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công; đồng thời, tập trung chỉ đạo thực hiện đồng bộ, quyết liệt, có hiệu quả nhiều nội dung có liên quan đến công tác đầu tư công. Kết quả đạt được trong 6 tháng đầu năm 2023, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước tăng 9,92% so với cùng kỳ năm trước.

- Đầu tư:

Kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản do Nhà nước địa phương quản lý năm 2023 được phân khai là 5.178,151 tỷ đồng (đã loại trừ các khoản trả nợ, hoàn nguồn và thanh toán khối lượng các năm trước), thực hiện theo Quyết định số 2736/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 của tỉnh Vĩnh Long; Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 03/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương năm 2023 cho tỉnh Vĩnh Long và các Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Tổng mức vốn đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện thuộc kế hoạch vốn do Nhà nước địa phương quản lý trong quý II năm 2023 đạt 950 tỷ đồng, tăng 15,43% so với quý I/2023 và tăng 15,05% so với cùng quý năm trước. Ước tính trong 6 tháng đầu năm 2023 thực hiện được 1.773,1 tỷ đồng, đạt 34,24% kế hoạch vốn giao năm 2023, tăng 9,92% so với cùng kỳ năm trước. Tiến độ thực hiện vốn thấp hơn cùng kỳ năm trước 0,09 điểm phần trăm, chủ yếu do kế hoạch vốn năm nay tăng 10,21% so với năm trước.

Một số công trình có khối lượng thực hiện lớn trong 6 tháng đầu năm 2023 như: Đường từ Quốc lộ 53-Khu công nghiệp Hòa Phú (Đường tỉnh 909B) - (Đường Phú Lộc - Bầu Gốc) - Quốc lộ 1A, tỉnh Vĩnh Long; Đê bao chống ngập thành phố Vĩnh Long - khu vực sông Cái Cá; Dự án đường Võ Văn Kiệt, thành phố Vĩnh Long; Hệ thống thủy lợi ngăn mặn, giữ ngọt khu vực Bắc Vũng Liêm; Hệ thống thủy lợi ngăn mặn, giữ ngọt xã Thanh Bình và xã Quới Thiện (huyện Vũng Liêm); dự án đường tỉnh 902, đoạn từ cầu Mỹ An - cầu Vũng Liêm (huyện Mang Thít và huyện Vũng Liêm); Kè sạt lở bờ sông Long Hồ, khu vực phường 1, phường 5 (thành phố Vĩnh Long); Đường liên xã Phú Quới - Thạnh Quới (huyện Long Hồ); Nâng cấp mở rộng cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Vĩnh Long; Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Vĩnh Long; Nâng cấp Trung tâm y tế huyện Long Hồ và huyện Bình Tân; Cải tạo, sửa chữa khu lưu niệm Giáo sư, Viện sĩ Trần Đại Nghĩa (huyện Tam Bình); Cải tạo nâng cấp Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Vĩnh Long; Dự án cầu và đường đến trung tâm xã Nhơn Bình (huyện Trà Ôn); Kè chống sạt lở bờ sông Cái Vồn Lớn và sông Cái Vồn Nhỏ xã Mỹ Hòa (thị xã Bình Minh) và một số công trình khác.

Tổng số vốn đầu tư phát triển (theo giá hiện hành) trên địa bàn tỉnh quý II năm 2023 ước đạt 4.061,8 tỷ đồng, tăng 5,07% so với quý trước và tăng 4,68% so với cùng quý năm trước. Tính chung trong 6 tháng đầu năm 2023 tổng vốn đầu tư phát triển ước thực hiện 7.927,7 tỷ đồng, đạt 45,3% chỉ tiêu cả năm 2023 và tăng 3,74% so với cùng kỳ năm trước. Vốn thực hiện trong 6 tháng chủ yếu thuộc khu vực kinh tế ngoài nhà nước: đạt 5.154,6 tỷ đồng, chiếm 65,02% tổng số vốn đầu tư phát triển thực hiện trên địa bàn và tăng 7,54% so với cùng kỳ năm 2022; vốn khu vực Nhà nước đạt 2.159,1 tỷ đồng, chiếm 27,23% tổng vốn và tăng 10,41%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 614 tỷ đồng, chiếm 7,75% và giảm 31,24%.

Trong 6 tháng đầu năm 2023, không có dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được cấp phép mới; tuy nhiên, có 01 dự án bổ sung vốn 4,6 triệu USD ngành sản xuất thức ăn gia súc, thuộc nhà đầu tư Hà Lan.

- *Xây dựng:*

Giá trị sản xuất xây dựng theo giá hiện hành:

- Ước thực hiện trong quý II năm 2023 đạt 3.349,4 tỷ đồng, bao gồm: Khu vực nhà nước đạt 34,2 tỷ đồng, chiếm 1,02%; khu vực ngoài nhà nước 3.315,2 tỷ đồng, chiếm 98,98%.

- Ước tính 6 tháng đầu năm 2023 đạt 6.264,9 tỷ đồng, trong đó, riêng khu vực ngoài nhà nước đạt 6.207,4 tỷ đồng, chiếm đến 99,08%. Trong tổng số giá trị sản xuất xây dựng thì riêng giá trị sản xuất công trình nhà các loại đạt 4.809,3 tỷ đồng, chiếm 76,77%.

Giá trị sản xuất xây dựng theo giá so sánh 2010:

- Ước thực hiện trong quý II đạt 1.997 tỷ đồng, tăng 14,54% so với quý trước và tăng 4,64% so với cùng quý năm trước.

- Ước tính 6 tháng đầu năm 2023 đạt 3.740,5 tỷ đồng, tăng 2,68% so với cùng kỳ năm 2022. Phân theo loại công trình, công trình nhà các loại đạt 2.866,8 tỷ đồng, tăng 0,76%; công trình kỹ thuật dân dụng đạt 766,3 tỷ đồng, tăng 10,97% và hoạt động xây dựng chuyên dụng đạt 107,4 tỷ đồng, tăng 0,33%.

Nhìn chung, hoạt động xây dựng trong 6 tháng đầu năm 2023 diễn ra khá thuận lợi; để tạo điều kiện tốt cho ngành xây dựng phát triển thì các cấp, các ngành cũng có nhiều giải pháp thiết thực như: Tổ chức gỡ gỡ, đối thoại nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, đơn giản hóa các thủ tục hành chính về cấp phép xây dựng và cắt giảm thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng công trình, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin đối với một số thủ tục hành chính về cấp giấy phép xây dựng, chứng chỉ hành nghề xây dựng, công khai thông tin quy hoạch, ... Tuy nhiên, ngành xây dựng trên địa bàn tỉnh nhà cũng đối mặt với những khó khăn, thách thức như: giá nhiên liệu, nguyên vật liệu xây dựng có nhiều biến động, gây khó khăn cho các doanh nghiệp trong quá trình dự toán các chi phí đầu vào; lực lượng lao động không ổn định (chủ yếu là lao động thời vụ), chất lượng nguồn lao động thấp, thiếu lao động có tay nghề; do khó khăn chung của nền kinh tế nên thu nhập của một bộ phận dân cư bị giảm sút đã ảnh hưởng làm giảm nhu cầu sửa chữa và xây dựng mới nhà ở, cũng như giảm nhu cầu xây dựng các cửa hàng, trụ sở sản xuất kinh doanh; ...

5. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp

Trong 6 tháng đầu năm, các cấp, các ngành đã quyết liệt triển khai đồng bộ những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh trên địa bàn tỉnh; tiếp tục quan tâm sâu sát, đồng hành để doanh nghiệp phục hồi và phát triển bền vững trong năm 2023. Đặc biệt, tăng cường đối thoại, lắng nghe ý kiến của doanh nghiệp để chia sẻ và giải quyết, xử lý những khó khăn; đồng thời đẩy mạnh xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường xuất khẩu, đa dạng hóa thị trường, sản phẩm và chuỗi cung ứng, nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất để doanh nghiệp tăng cường phát triển.

Trong tháng (tính từ ngày 15/5/2023 đến ngày 14/6/2023) phát triển được 48 doanh nghiệp thành lập mới với tổng số vốn đăng ký 436,1 tỷ đồng; số doanh nghiệp tăng 23,08% và số vốn đăng ký tăng gấp 3 lần so với cùng tháng năm trước. Bên cạnh đó, đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cho 08 chi nhánh, văn phòng đại diện và 24 địa điểm kinh doanh. Có 13 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động và 05 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể; tuy nhiên, có 22 doanh nghiệp hoạt động trở lại.

Tính chung trong 6 tháng đầu năm 2023 (tính từ ngày 1/1/2023 đến ngày 14/6/2023):

- Có 216 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký 1.696,7 tỷ đồng; so với cùng kỳ năm trước, giảm 3,57% về số doanh nghiệp và giảm 10,11% về số vốn đăng ký. Số vốn bình quân một doanh nghiệp đăng ký thành lập mới đạt 7,9 tỷ đồng/doanh nghiệp, giảm 6,78% so với cùng kỳ năm 2022. Bên cạnh đó, đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cho 43 chi nhánh, văn phòng đại diện và 147 địa điểm kinh doanh.

- Có 107 doanh nghiệp gặp khó khăn trong tìm kiếm thị trường, sản xuất kinh doanh không hiệu quả nên buộc phải tạm ngừng hoạt động; giảm 04 doanh nghiệp so với cùng kỳ năm trước. Có 30 doanh nghiệp chấm dứt hoạt động sản xuất kinh doanh, hoàn tất thủ tục giải thể; giảm 09 doanh nghiệp so với cùng kỳ năm trước. Có 55 doanh nghiệp phục hồi sản xuất kinh doanh, quay trở lại hoạt động.

Tiếp tục tuyên truyền, khuyến khích và hỗ trợ chuyển đổi từ hộ kinh doanh sang loại hình doanh nghiệp; trong 6 tháng đầu năm có 13 hộ kinh doanh chuyển đổi sang loại hình doanh nghiệp. Thời gian thực hiện các thủ tục hành chính đối với các doanh nghiệp, nhà đầu tư tiếp tục được quan tâm duy trì và kéo giảm, theo đó khuyến khích doanh nghiệp đăng ký kinh doanh qua mạng nhằm giúp doanh nghiệp rút ngắn thời gian, tiết kiệm chi phí và thuận lợi hơn trong bước khởi đầu hoạt động. Trong 6 tháng đầu năm, doanh nghiệp thành lập mới thực hiện đăng ký kinh doanh qua mạng đạt 70%.

6. Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 6 tháng đầu năm 2023 diễn ra trong điều kiện thời tiết thuận lợi, một số mặt hàng nông sản có đơn hàng xuất khẩu trở lại, giá cả vật tư nông nghiệp đầu vào biến động không đáng kể. Tuy nhiên dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi vẫn còn xảy ra; các ngành chức năng và nhà nông chưa tạo được sự liên kết trong sản xuất cũng như trong bao tiêu sản phẩm nên thị trường tiêu thụ nội địa là chủ yếu; tình trạng vật tư nông nghiệp kém chất lượng vẫn còn, gây ảnh hưởng đến phẩm cấp sản phẩm làm giảm tính cạnh tranh cho nguồn nông sản.

6.1. Nông nghiệp

a) Trồng trọt:

- Cây lúa:

+ Lúa đông xuân 2022 - 2023: Theo số liệu chính thức, diện tích gieo trồng được 39.761,5 ha, đạt 88,36% kế hoạch, giảm 14,29% hay giảm 6.631,6 ha so với cùng vụ năm trước. Diện tích gieo trồng lúa đông xuân năm nay tiếp tục giảm so với năm trước, nguyên nhân là do tác động của chi phí phân bón, thuốc bảo vệ thực vật tăng cao, giá bán lúa hàng hóa thấp; lợi nhuận từ trồng lúa khá thấp nên một số vùng bà con nông dân đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu và cây ăn quả cho hiệu quả kinh tế cao hơn. Năng suất cả vụ đạt 68,91 tạ/ha, giảm 1,59% hay giảm 1,11 tạ/ha; sản lượng được 273,9 nghìn tấn, giảm 15,65% hay giảm 50,8 nghìn tấn so với cùng vụ năm trước.

+ Lúa hè thu 2023: Kết quả sơ bộ đến nay toàn tỉnh đã xuống giống được 37.465,9 ha, đạt 98,59% kế hoạch, giảm 9,14% hay giảm 3.769,1 ha so với cùng vụ năm trước. Trong đó, diện tích lúa đang ở giai đoạn đòng trổ 5.434,4 ha; chắc xanh đến chín 29.294,9 ha và đã thu hoạch 2.736,6 ha với năng suất ước đạt 64,84 tạ/ha, tăng 3,07% hay tăng 1,84 tạ/ha so với cùng kỳ năm trước; năng suất tăng là do bà con nông dân tuân thủ lịch thời vụ theo khuyến cáo của ngành nông nghiệp, sử dụng giống lúa có nguồn gốc rõ ràng, có khả năng kháng sâu bệnh cho sản lượng và chất lượng gạo cao.

+ Lúa thu đông 2023: Trên địa bàn tỉnh đã xuống giống được 1.337,5 ha đạt 4,5% kế hoạch, giảm 68,82% hay giảm 2.952,6 ha so với cùng vụ năm trước. Lúa đang giai đoạn mạ 457,5 ha, đẻ nhánh 340 ha và đòng trổ 540 ha; lúa đang sinh trưởng và phát triển khá tốt, sâu bệnh phát sinh nhưng không đáng kể.

- *Cây màu:*

Ước tính trong tháng gieo trồng được 2.546,8 ha rau màu, tăng 1,83% hay tăng 45,71 ha so với cùng kỳ năm trước; trong đó, trồng màu xuống ruộng là 2.010 ha, chiếm 78,92% trên diện tích gieo trồng. Nâng diện tích gieo trồng 6 tháng đầu năm được 18.593,6 ha, so cùng kỳ tăng 1,62% hay tăng 296,3 ha.

Lũy kế từ đầu năm đến nay đã gieo trồng được 648,2 ha ngô (bắp), giảm 2,5% hay giảm 16,6 ha so cùng kỳ năm trước; 857,3 ha khoai lang, tăng 23,57% hay tăng 163,5 ha; 126,7 ha mía, tăng 0,61% hay tăng 0,8 ha; 16.687,5 ha rau các loại, tăng 0,62% hay tăng 102,2 ha; 205,1 ha đậu các loại, tăng 0,99% hay tăng 02 ha; ... Ước sản lượng thu hoạch đến ngày 15/6/2023 được 1.652,6 tấn ngô (bắp), giảm 5,22% hay giảm 91,1 tấn so cùng kỳ năm trước; 5.265,6 tấn khoai lang, giảm 69,37% hay giảm 11.928 tấn; 6.338 tấn mía, tăng 0,49% hay tăng 31,1 tấn; 314.470,2 tấn rau các loại, tăng 0,96% hay tăng 2.989,7 tấn; 301 tấn đậu các loại, tăng 1,4% hay tăng 4,2 tấn; ...

Theo Sở Nông nghiệp, trong tháng một số mặt hàng rau cải các loại có giá bán giảm phổ biến từ 3-10% so với tháng trước. Nguyên nhân giá bán giảm chủ yếu là do đang vào mùa thu hoạch nên nguồn cung dồi dào, nhu cầu tiêu dùng giảm, mùa mưa chất lượng rau cải giảm, cạnh tranh giá với các mặt hàng rau của địa phương khác và rau cải có nguồn gốc nhập khẩu.

- *Cây lâu năm:*

Nhìn chung 6 tháng đầu năm 2023 tình hình thời tiết thuận lợi, sâu bệnh phát sinh nhưng không đáng kể, cây ăn trái phát triển tốt, thị trường tiêu thụ sản phẩm đầu ra tương đối thuận lợi, giá cả ổn định, trong đó một số sản phẩm trái cây xuất khẩu có xu hướng tăng so với cùng kỳ năm trước.

Toàn tỉnh hiện có 68.911,6 ha cây lâu năm, tăng 7,02% hay tăng 4.517,4 ha so với cùng kỳ năm 2022. Diện tích cây lâu năm tăng chủ yếu ở phần diện tích trồng cây

cam (chủ lực là cây cam sành), những năm gần đây hiệu quả kinh tế từ cây cam mang lại thu nhập khá nên diện tích trồng mới liên tục mở rộng, so với cùng kỳ diện tích cam tăng 16,48% hay tăng 2.581,7 ha; cây xoài tăng 1,57% hay tăng 78,86 ha; cây bưởi tăng 1,16% hay tăng 103,96 ha; cây chôm chôm tăng 6,03% hay tăng 157,1 ha so với cùng kỳ năm trước; ...

Sản lượng thu hoạch cây lâu năm ước 6 tháng đầu năm 2023 được 561,2 nghìn tấn, tăng 7,35% hay tăng 38,4 nghìn tấn so cùng kỳ năm trước; trong đó, cây cam được 252,2 nghìn tấn, tăng 12,37% hay tăng 27,8 nghìn tấn; cây xoài được 50,2 nghìn tấn tăng 2,48% hay tăng 1,2 nghìn tấn; cây bưởi 56,1 nghìn tấn, tăng 3,79% hay tăng 2,1 nghìn tấn; cây chôm chôm thu hoạch được 17,9 nghìn tấn, tăng 1,87% hay tăng 328,6 tấn so với cùng kỳ năm trước; ...

b) Chăn nuôi

Tình hình dịch bệnh trên gia súc, gia cầm được kiểm soát tốt, từ đầu năm đến nay không phát hiện bệnh lở mồm long móng trên gia súc, bệnh tai xanh trên heo, bệnh viêm da nổi cục trên trâu, bò và bệnh cúm gia cầm.

Tính đến ngày 15/6/2023, xảy ra 05 ổ dịch tại 05 hộ chăn nuôi ở 04 xã: xã Hựu Thành, xã Vĩnh Xuân, huyện Trà Ôn; xã Thạnh Quới, huyện Long Hồ; xã Hòa Thạnh, huyện Tam Bình; tiêu hủy 70 con heo bệnh với tổng trọng lượng 3.666 kg.

Ước tính 6 tháng đầu năm 2023, đàn heo có 181.602 con, giảm 7,02% hay giảm 13.702 con so cùng kỳ năm trước; đàn bò có 78.092 con, giảm 7,43% hay giảm 6.266 con; đàn gia cầm có 10.104,2 nghìn con, giảm 2,45% hay giảm 253,3 nghìn con, trong đó đàn gà có 6.906,1 nghìn con tăng 1,37% hay tăng 93,7 nghìn con. Nguyên nhân tổng đàn lợn trên địa bàn giảm là do hiệu quả kinh tế mang lại không cao, chi phí chăn nuôi tăng trong khi giá đầu ra sản phẩm tăng không nhiều, làm người nuôi bị lỗ; nhiều hộ nuôi thu hẹp sản xuất, những hộ nuôi nhỏ lẻ bỏ chuồng chuyển sang nuôi sản phẩm khác đem lại thu nhập cao hơn.

Trong quý II năm 2023, sản lượng thịt heo hơi xuất chuồng được 13,5 nghìn tấn, tăng 3,13% hay tăng 408,4 tấn so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng được 2,5 nghìn tấn, tăng 0,36% hay tăng 8,93 tấn; sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng được 16,9 nghìn tấn, tăng 4,76% hay tăng 772,7 tấn.

Sản lượng thịt heo hơi xuất chuồng trong 6 tháng đầu năm 2023 được 25,6 nghìn tấn, giảm 1,03% hay giảm 266,1 tấn so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng được 6,1 nghìn tấn, tăng 1,02% hay tăng 61,62 tấn; sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng được 30,9 nghìn tấn, tăng 3,48% hay tăng trên 1 nghìn tấn. Tình hình tiêu thụ sản phẩm gia cầm thuận lợi, giá cả ổn định ở mức khá cao, mô hình nuôi công nghiệp, nuôi gia công cho doanh nghiệp có xu hướng tăng; thời gian chăn nuôi rút ngắn, hiệu quả kinh tế đạt khá, từ đó góp phần làm tăng sản lượng

sản phẩm gia cầm trong 6 tháng đầu năm 2023, điển hình là sản lượng gà xuất chuồng được 20,4 nghìn tấn tăng 5,88% hay tăng 1,1 nghìn tấn.

Tính đến 15/6/2023 công tác tiêm phòng đợt 1 năm 2023 (lũy kế) được: 11.260 liều lở mồm long móng trên heo; 15.233 liều tai xanh trên heo; 19.865 liều lở mồm long móng trên trâu, bò; 32.990 liều viêm da nổi cục trên bò; 48.607 liều đại chó; tiêm phòng vaccine cúm gia cầm cho 600.550 con gà và 1.608.324 con vịt; ngoài ra, các trại, hộ chăn nuôi tự tiêm phòng cúm gia cầm cho 1.717.740 con gà, 94.424 con vịt.

6.2. Lâm nghiệp

Cây lâm nghiệp chủ yếu được trồng phân tán trên đất thổ cư, vườn cây lâu năm, xen trong vườn cây ăn trái, bờ kênh, ... Ước 6 tháng đầu năm 2023, toàn tỉnh trồng được 657,2 nghìn cây lâm nghiệp, tăng 0,3% hay tăng 1,98 nghìn cây so với cùng kỳ năm 2022. Nguyên nhân tăng là do thời tiết đang vào mùa mưa nên hoạt động ương, trồng cây phân tán diễn ra thuận lợi; bên cạnh đó tỉnh đang thực hiện trồng 500.000 cây xanh phân tán trong giai đoạn 2021 - 2025, nhiều loại cây như dầu rái, sao đen, bằng lăng, bạch đàn, trầm, ... sẽ được trồng ở cả hai khu vực thành thị và nông thôn.

Trong quý II năm 2023, sản lượng gỗ khai thác đạt 5,38 nghìn m³, giảm 2% hay giảm 0,11 nghìn m³ so với cùng kỳ năm trước; sản lượng củi khai thác đạt 101,6 nghìn ste, giảm 1,64% hay giảm 1,69 nghìn ste so với cùng kỳ.

Ước 6 tháng đầu năm 2023, sản lượng gỗ khai thác đạt 7,79 nghìn m³, giảm 1,52% hay giảm 0,12 nghìn m³ so với cùng kỳ năm trước; sản lượng củi khai thác đạt 172,1 nghìn ste, giảm 0,98% hay giảm 1,7 nghìn ste so với cùng kỳ.

6.3. Thủy sản

Trong 6 tháng đầu năm 2023, toàn tỉnh có 2.101,2 ha diện tích nuôi trồng thủy sản, tăng 0,04% hay tăng 0,8 ha so với cùng kỳ năm trước; trong đó, diện tích nuôi cá tra công nghiệp là 358 ha, tăng 0,15% hay tăng 0,54 ha so với cùng kỳ. Nguyên nhân diện tích nuôi tăng là do tình hình xuất khẩu và tiêu dùng sản phẩm tăng, giá cá thương phẩm ổn định ở mức cao, vì thế những hộ nuôi tiếp tục duy trì và tăng diện tích thả cá.

Ước sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác trong quý II năm 2023 đạt 57.372,7 tấn, tăng 4,06% hay tăng 2.238,3 tấn so với cùng quý năm trước; trong đó thủy sản nuôi trồng đạt 55.256,8 tấn, tăng 4,31% hay tăng 2.284,1 tấn so với cùng quý năm trước.

Ước sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác trong 6 tháng đầu năm 2023 được 86.353,8 tấn, tăng 3,27% hay tăng 2.731,1 tấn so với cùng kỳ năm trước; trong đó thủy sản nuôi trồng được 82.861,4 tấn, tăng 3,47% hay tăng 2.778,6 tấn. Riêng sản lượng cá tra nuôi thâm canh ước được 58.058,5 tấn, tăng 3,18% hay tăng 1.788,5 tấn so với cùng kỳ năm trước.

Toàn tỉnh hiện có 210 cơ sở nuôi cá lồng bè, với 1.621 chiếc; trong đó hiện đang thả nuôi 1.196 chiếc, tăng 41 chiếc so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng thu

hoạch 6 tháng đầu năm 2023 ước được 8,79 nghìn tấn, so với cùng kỳ tăng 3,28% hay tăng 279,3 tấn. Số lồng, bè và sản lượng cá lồng, bè thu hoạch trong 6 tháng đầu năm 2023 tăng là do thời tiết thuận lợi, người nuôi thay đổi giống nên cho năng suất cao, tỷ lệ hao hụt cá thấp.

7. Sản xuất công nghiệp

Trong 6 tháng đầu năm 2023, sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của tình hình thế giới có nhiều bất ổn, suy thoái kinh tế thế giới tác động đến thương mại toàn cầu, lạm phát tăng cao ở một số nước Châu Âu, ... đã tác động làm giảm các đơn hàng từ phía đối tác nước ngoài, đặc biệt là ở các nước Châu Âu, Nhật Bản. Bên cạnh đó, một số doanh nghiệp sản xuất hàng hóa tiêu thụ trong nước như sản xuất mì sợi; sản xuất bia; sản xuất mỹ phẩm; ... cũng gặp nhiều khó khăn. Chính vì vậy, chỉ số sản xuất công nghiệp trong 6 tháng đầu năm 2023 giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP - Index of Industrial Production) tháng 6/2023 ước tính tăng 1,29% so với tháng trước, trong đó ngành khai khoáng tăng 2,83%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,78%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt giảm 5,03%; cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải giảm 2,38%. So với cùng tháng năm trước, chỉ số sản xuất công nghiệp giảm 14,32%, trong đó ngành khai khoáng giảm 89,54%; công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 15,76%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 4,66%; cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 15,19%.

Nhiều ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong tháng có mức sản xuất tăng khá so với tháng trước như: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 11,7%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 11,08%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 9%; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 8,26%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 4,97%; ...

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh trong quý II/2023 có sự cải thiện đáng kể nhờ các chính sách hỗ trợ của Nhà nước như: Điều chỉnh giảm lãi suất ngân hàng; giảm, hoãn, giãn tiền thuê đất; giảm 2% thuế VAT, ... góp phần làm cho chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp quý II năm 2023 tăng 11,24% so với quý trước. Tuy nhiên, so với cùng kỳ năm trước, IIP quý II/2023 giảm 14,42%; chủ yếu do sự sụt giảm của một số ngành như: Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 34,93%; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa giảm 27,07%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 23,84%; sản xuất trang phục giảm 16,27%; sản xuất đồ uống giảm 15,71%; ... so với cùng quý năm trước.

Tính chung trong 6 tháng đầu năm 2023, IIP giảm 14,86% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó ngành khai khoáng giảm 73,61%, kéo giảm IIP chung 0,31 điểm phần trăm; công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 16,24%, kéo giảm 14,97 điểm phần trăm; sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 4,28%, đóng góp 0,07 điểm phần trăm; cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 8,67%, đóng góp 0,35 điểm phần trăm.

Một số ngành công nghiệp có mức sản xuất trong 6 tháng giảm mạnh so với cùng kỳ như: Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa giảm 32,42%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 31,35%; sản xuất trang phục giảm 22,58%; sản

xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 18,25%; sản xuất đồ uống giảm 17,12%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 6,72%; ... Tuy nhiên, cũng có một số ngành có mức sản xuất trong 6 tháng tăng khá như: Sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 79,38%; ngành dệt tăng 28,78%; thoát nước và xử lý nước thải tăng 27,61%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 10,12%; ...

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 6/2023 ước tính tăng 2,25% so với tháng trước nhưng giảm 6,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung trong 6 tháng đầu năm 2023, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 13,78% so cùng kỳ năm trước. Nhiều ngành do không có đầu ra ổn định nên chỉ số tiêu thụ giảm mạnh so với cùng kỳ như: Sản xuất đồ uống giảm 30,84%; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa giảm 29,51%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 24,36%; sản xuất trang phục giảm 23,98%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 20,54%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 12,4%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 7,74%; ... Tuy nhiên, một số ngành do tiêu thụ được ở thị trường Đông Nam Á và thị trường nội địa nên chỉ số tiêu thụ tăng khá như: Sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 71,2%; ngành dệt tăng 47,11%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 23%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 11,33%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 11,18%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 10,68%; ...

Chỉ số tồn kho tháng 6/2023 của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 4,05% so với tháng trước nhưng tăng 0,11% so với cùng kỳ năm trước. Nhiều ngành do chịu ảnh hưởng của thị trường xuất khẩu nên chỉ số tồn kho tăng cao so với cùng kỳ như: Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tồn kho gấp 2,13 lần cùng kỳ; sản xuất đồ uống tồn kho gấp 2,1 lần cùng kỳ; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 87,79%; sản xuất trang phục tăng 70,27%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 64,14%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 28,25%; ... Tuy nhiên, một số ngành nhờ có đầu ra ổn định, lượng hàng hóa sản xuất ra được tiêu thụ mạnh hoặc do sản lượng sản xuất thấp nên lượng tồn kho giảm đáng kể như: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 68,36%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 49,11%; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa giảm 40,88%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 28,31%; sản xuất sản phẩm thuốc lá giảm 23,57%; ...

8. Thương mại, dịch vụ

8.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Trong 6 tháng đầu năm, hoạt động sản xuất kinh doanh của các ngành tiếp tục có xu hướng tăng trưởng khá; nhu cầu tiêu dùng tăng mạnh trong các dịp Lễ, Tết góp phần tăng sức mua của thị trường. Bên cạnh đó, các trung tâm thương mại, hệ thống các siêu thị, các chuỗi cửa hàng tiện lợi, cửa hàng chuyên doanh tiếp tục đã phát triển mạnh, với nguồn cung hàng hóa dồi dào, đa dạng và phong phú đã thu hút thị hiếu và sự quan tâm mua sắm của người tiêu dùng.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong tháng ước đạt 4.922 tỷ đồng, tăng 3,62% so với tháng trước; trong đó bán lẻ hàng hóa (thương nghiệp

bán lẻ) tăng 1,82%, dịch vụ lưu trú và ăn uống (khách sạn - nhà hàng) tăng 7,07%, du lịch lữ hành tăng 13,84% và dịch vụ khác tăng 7,93%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong quý II năm 2023 ước tính đạt 14.560,6 tỷ đồng, giảm 1,25% so với quý I/2023 nhưng tăng 13,13% so với cùng quý năm trước.

Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa quý II ước đạt 9.875,1 tỷ đồng, chiếm 67,82% tổng mức và tăng 13,37% so với cùng quý năm trước. Trong đó, đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 19,34%; hàng may mặc tăng 17,16%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 14,64%; ô tô các loại tăng 13,19%; lương thực, thực phẩm tăng 12,07%; nhiên liệu khác tăng 12,77%; xăng dầu các loại tăng 7,08%; ...

Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống ước tính trong quý II đạt 2.244 tỷ đồng, chiếm 15,41% tổng mức và tăng 12,11% so với cùng quý năm 2022. Trong đó: dịch vụ lưu trú tăng 12,54%, dịch vụ ăn uống tăng 12,1%.

Doanh thu du lịch lữ hành quý II/2023 ước đạt 19,8 tỷ đồng, chiếm 0,14% tổng mức và tăng 95,92% so với cùng quý năm trước. Hoạt động du lịch lữ hành tiếp tục phục hồi khá tốt, trong khi đó cùng kỳ năm 2022 vẫn còn ảnh hưởng nhất định của dịch Covid-19 nên hoạt động này rất hạn chế. Ngành du lịch tỉnh nhà tiếp tục đẩy mạnh quảng bá, nâng cao chất lượng và đa dạng hình thức, sản phẩm du lịch; ... sẽ góp phần làm cho hoạt động du lịch tăng trưởng khá trong thời gian tới.

Doanh thu dịch vụ khác quý II năm 2023 ước đạt 2.421,7 tỷ đồng, chiếm 16,63% tổng mức và tăng 12,71% so với cùng quý năm trước. Trong điều kiện dịch Covid-19 tiếp tục được kiểm soát tốt cùng với thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 128/NQ-CP của Chính phủ; tiêm vaccine đủ liều cho người dân, các ngành dịch vụ tiêu dùng khác có sự phục hồi khá tốt. Đặc biệt là dịch vụ y tế, giáo dục và các dịch vụ không thiết yếu khác tăng mạnh.

Tính chung trong 6 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 29.170,6 tỷ đồng, tăng 13,78% so với cùng kỳ năm 2022; trong đó bán lẻ hàng hóa tăng 12,98%, dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 14,53%, du lịch lữ hành tăng 105,06% và dịch vụ khác tăng 16,03%. Nếu loại trừ biến động giá (bình quân 6 tháng đầu năm 2023, CPI tăng 2,02% so với cùng kỳ) thì tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng thực tế tăng 11,53%.

Khách lưu trú trong tháng 6/2023 ước đạt 144,7 nghìn lượt, tăng 8,83% so với tháng trước và tăng 7,26% so với cùng tháng năm trước. Lũy kế trong 6 tháng đầu năm 2023, khách lưu trú ước đạt 813,8 nghìn lượt, tăng 8,74% so với cùng kỳ năm trước.

Khách du lịch theo tour trong tháng ước đạt 7,6 nghìn lượt, tăng 13,04% so với tháng trước và tăng 134,13% so với cùng tháng năm trước. Tính chung trong 6 tháng đầu năm, khách du lịch theo tour đạt 35,2 nghìn lượt, tăng 132,19% so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động thương mại - dịch vụ của tỉnh trong quý II và 6 tháng đầu năm 2023 tiếp tục đà phát triển, đạt mức tăng trưởng khá cao so với cùng kỳ năm 2022; đặc biệt là các nhóm hàng hóa và dịch vụ không thiết yếu. Trong trạng thái bình thường mới, các cơ sở tập trung đầu tư phát triển gắn với công tác phòng, chống dịch Covid-19; bảo đảm cung cầu hàng hóa, dịch vụ và ổn định giá cả thị trường; đáp ứng nhu cầu thiết yếu, phong phú, đa dạng của Nhân dân với sự đổi mới cả về cơ sở vật chất lẫn phương thức phục vụ.

8.2. Xuất nhập khẩu hàng hóa

Trong 6 tháng đầu năm, hoạt động xuất, nhập khẩu trên địa bàn tỉnh gặp nhiều khó khăn, chủ yếu do tình hình suy thoái kinh tế thế giới tác động đến thương mại toàn cầu; ảnh hưởng lạm phát tăng cao ở các nước Châu Âu, nhiều doanh nghiệp lớn bị cắt giảm đơn hàng đã ảnh hưởng đến sản lượng xuất khẩu trên địa bàn tỉnh giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.

- **Xuất khẩu:** tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh trong tháng 6/2023 ước đạt 65,7 triệu USD, tăng 3,16% so với tháng trước nhưng giảm 5,29% so với cùng kỳ năm trước.

Ước tính trong quý II năm 2023, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 194,7 triệu USD, tăng 24,48% so với quý trước nhưng giảm 4,86% so với cùng quý năm trước. Trong đó, một số mặt hàng chủ lực của tỉnh có mức xuất khẩu giảm mạnh so với cùng quý năm trước như: Sản phẩm gốm sứ giảm 56,67%; hàng rau quả giảm 49,56%; giày dép các loại giảm 26,31%; ...

Tính chung trong 6 tháng đầu năm 2023, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 351 triệu USD, giảm 7,64% so với cùng kỳ năm trước. Nhiều mặt hàng có mức xuất khẩu giảm mạnh đã ảnh hưởng đến tổng kim ngạch xuất khẩu chung, trong đó đáng kể là: Giày da giảm 21,63%, kéo giảm tốc độ tăng tổng kim ngạch xuất khẩu chung 13,58 điểm phần trăm; máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng giảm 68,34%, kéo giảm 4,02 điểm phần trăm; hàng rau quả giảm 53,81%, kéo giảm 1,84 điểm phần trăm; hàng dệt may giảm 6,84%, kéo giảm 0,96 điểm phần trăm; sản phẩm mây, tre, cói và thảm giảm 7,69%, kéo giảm 0,55 điểm phần trăm; sản phẩm gốm, sứ giảm 38,3%, kéo giảm 0,46 điểm phần trăm; ...

- **Nhập khẩu:** Tổng trị giá nhập khẩu trong tháng ước đạt 21,3 triệu USD, tăng 5,99% so với tháng trước nhưng giảm 7,29% so với cùng tháng năm trước.

Ước tính trong quý II năm 2023, tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 80,2 triệu USD, giảm 10,42% so với quý trước và giảm 27,09% so với cùng quý năm trước.

Tính chung trong 6 tháng đầu năm 2023, tổng giá trị nhập khẩu đạt 169,6 triệu USD, giảm 3,33% so với cùng kỳ năm trước. Các mặt hàng nhập khẩu chiếm tỷ trọng lớn giảm mạnh so cùng kỳ đã tác động làm giảm tổng kim ngạch nhập khẩu chung, đáng kể là: Máy móc, thiết bị giảm 70,19%; nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày giảm 20,08%; vải các loại giảm 18,24%; ...

8.3. Vận tải, bưu chính chuyển phát

Hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh tiếp tục đà tăng trưởng khá; trong 6 tháng đầu năm 2023, thời tiết thuận lợi, có Tết Nguyên đán và nhiều lễ hội, sự kiện quan trọng đã góp phần làm cho nhu cầu đi lại, vui chơi, giải trí của người dân tăng cao. Bên cạnh đó, các ngành sản xuất kinh doanh tiếp tục phục hồi và tăng trưởng khá nên nhu cầu vận chuyển hàng hóa cũng tăng so với cùng kỳ năm trước.

- **Vận tải hành khách:** Ước tính trong tháng vận chuyển được 3.170 nghìn lượt khách với 79,5 triệu HK.Km; so với tháng trước tăng 5,98% về hành khách vận chuyển và tăng 7,53% về hành khách luân chuyển; so với cùng tháng năm trước tăng 12,65% về hành khách vận chuyển và tăng 20,75% về hành khách luân chuyển.

Thực hiện trong quý II năm 2023:

- Vận chuyển được 9,3 triệu lượt khách, tăng 4,21% so với quý trước và tăng 10,8% so với cùng quý năm trước.

- Luân chuyển được 230,8 triệu HK.Km, tăng 2,13% so với quý trước và tăng 14,26% so với cùng quý năm trước.

Tính chung trong 6 tháng đầu năm, toàn tỉnh đã vận chuyển được 18,3 triệu lượt khách với 456,9 triệu HK.Km, so với cùng kỳ năm 2022 tăng 14,35% về hành khách vận chuyển và tăng 18,1% về hành khách luân chuyển; trong đó vận tải đường bộ thực hiện được 13 triệu lượt khách với 446,2 triệu HK.Km, tăng 14,73% về hành khách vận chuyển và tăng 18,17% về hành khách luân chuyển.

- **Vận tải hàng hóa:** Ước tính trong tháng vận chuyển được 610 nghìn tấn với 74,9 triệu Tấn.Km; so với tháng trước tăng 3,72% về hàng hóa vận chuyển và tăng 3,96% về hàng hóa luân chuyển; so với cùng tháng năm trước tăng 16,5% về hàng hóa vận chuyển và tăng 19,04% về hàng hóa luân chuyển.

Thực hiện trong quý II năm 2023:

- Vận chuyển được 1,8 triệu tấn, tăng 9,8% so với quý trước và tăng 14,96% so với cùng quý năm trước.

- Luân chuyển được 216,1 triệu Tấn.Km, tăng 10,64% so với quý trước và tăng 17,55% so với cùng quý năm trước.

Tính chung trong 6 tháng đầu năm, vận chuyển được 3,4 triệu tấn với 411,5 triệu Tấn.Km, so với cùng kỳ năm 2022 tăng 16,7% về hàng hóa vận chuyển và tăng 19,42% về hàng hóa luân chuyển; trong đó vận tải đường bộ đạt 1,9 triệu tấn với 235,3 triệu Tấn.Km, tăng 18,73% về hàng hóa vận chuyển và tăng 21,17% về hàng hóa luân chuyển.

- **Doanh thu vận tải:** Ước tính trong tháng đạt 204,2 tỷ đồng, tăng 4,98% so với tháng trước và tăng 17,25% so cùng tháng năm trước; trong đó, doanh thu vận tải hành khách đạt 72,5 tỷ đồng, tăng 6,85% so với tháng trước và tăng 15,24% so cùng tháng năm trước; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 121,1 tỷ đồng, tăng 4,06% so với tháng trước và tăng 18,65% so cùng tháng năm trước; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 10,6 tỷ đồng, tăng 3,15% so với tháng trước và tăng 15,44% so cùng tháng năm trước.

Doanh thu vận tải quý II năm 2023 ước đạt 592,9 tỷ đồng, tăng 8,11% so với quý trước và tăng 15,09% so với cùng quý năm trước. Trong đó, doanh thu vận tải hành khách tăng 12,41%; doanh thu vận tải hàng hóa tăng 16,94%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng 13,53% so với cùng quý năm trước.

Tính chung trong 6 tháng đầu năm, doanh thu vận tải ước đạt 1.141,3 tỷ đồng, tăng 17,68% so cùng kỳ năm trước; trong đó, doanh thu vận tải hành khách đạt 418 tỷ đồng tăng 16,58%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 664,3 tỷ đồng tăng 18,74%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 59 tỷ đồng, tăng 13,79% so cùng kỳ năm trước.

- **Bưu chính chuyển phát:** Doanh thu bưu chính chuyển phát (phạm vi địa phương thu thập, chưa bao gồm Tập đoàn và Tổng công ty do Trung ương phân bổ) trong tháng đạt 13,8 triệu đồng, tăng 5,58% so với tháng trước và tăng 17,33% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế trong 6 tháng đầu năm 2023, doanh thu bưu chính chuyên phát đạt 76 tỷ đồng, tăng 16,53% so với cùng kỳ năm trước.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Ngành Y tế đã triển khai thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 nên đã kéo giảm số ca nhiễm bệnh trong cộng đồng. Các chính sách an sinh xã hội được chú trọng thực hiện, chăm lo tốt cho các đối tượng chính sách người có công, hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Các gói giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, người dân, người lao động tiếp tục thực hiện kịp thời, đúng đối tượng. Tình hình trật tự an toàn xã hội trên địa bàn được giữ vững ổn định.

1. Dân số, lao động và việc làm

Dân số trung bình của tỉnh năm 2022 sơ bộ có 1.028,8 nghìn người, giảm 0,02% so với năm 2021, bao gồm: Dân số nam 508,7 nghìn người, chiếm 49,45%; dân số nữ 520,1 nghìn người, chiếm 50,55%. Trong tổng dân số, khu vực thành thị có 233,9 nghìn người, chiếm 22,74%; khu vực nông thôn có 794,9 nghìn người, chiếm 77,26%.

Ước tính 6 tháng đầu năm 2023, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên toàn tỉnh có 584,68 nghìn người, tăng 1,74 nghìn người so với cùng kỳ năm 2022, bao gồm: Lao động khu vực thành thị ước tính có 127,85 nghìn người, chiếm 21,87%, tăng 0,85 nghìn người; khu vực nông thôn 456,83 nghìn người, chiếm 78,13%, tăng 0,89 nghìn người so với cùng kỳ năm trước.

Ước tính 6 tháng đầu năm, lao động có việc làm có 570,85 nghìn người, tăng 6,6 nghìn người so với cùng kỳ năm trước, bao gồm 239,28 nghìn người đang làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 41,92%; khu vực công nghiệp và xây dựng 142,12 nghìn người, chiếm 24,90%; khu vực dịch vụ 189,44 nghìn người, chiếm 33,18%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động quý II/2023 ước khoảng 2,45% giảm 0,16 điểm phần trăm so cùng quý năm trước, trong đó khu vực thành thị ước tính khoảng 4,47%, giảm 0,18 điểm phần trăm. Do thiếu hụt đơn hàng sản xuất nên từ cuối quý IV năm trước một số doanh nghiệp hoạt động trong

lĩnh vực may mặc, giày da, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm thủy sản phải cắt giảm giờ làm hoặc chấm dứt hợp đồng lao động. Tuy nhiên, từ tháng 4 đến nay tình hình thiếu hụt đơn hàng sản xuất được giảm nhẹ, một số doanh nghiệp tổ chức tuyển lao động để mở rộng dây chuyền sản xuất hoặc bổ sung số đã nghỉ việc trước đó nên tình hình thất nghiệp và thiếu việc làm giảm so với thời điểm cuối năm trước.

Trong 6 tháng đầu năm 2023, tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp cho 18.612 người, đạt 53,18% kế hoạch, trong đó tổ chức 97 lớp hỗ trợ đào tạo nghề cho 2.386 người lao động, đạt 47,72% kế hoạch. Góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 63,04%, tăng 95,7% so với cùng kỳ năm 2022; tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ đạt 21,82%, giảm 50,47% so với cùng kỳ năm 2022. Giải quyết việc làm mới cho 14.329 lao động, đạt 71,6%, giảm 8,83% so với cùng kỳ; trong đó, đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là 927 lao động, đạt 54,5%, tăng 41,53% so với cùng kỳ. Hỗ trợ chi phí ban đầu cho 19 lao động đi làm việc ở nước ngoài với số tiền 151,6 triệu đồng. Hỗ trợ vay vốn phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết số 11/NQ-CP cho 2.870 người với số tiền 123.000 triệu đồng.

Trung tâm Dịch vụ Việc làm: Tư vấn giới thiệu việc làm cho 45.555 lượt người; giới thiệu việc làm cho 728 người. Tổ chức 15 phiên giao dịch nhằm hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm cho học sinh, sinh viên và người lao động, có 4.261 người tham dự; 224 công ty tham gia, với 6.860 nhu cầu tuyển dụng; qua đó giới thiệu việc làm cho 185 lượt người. Tuyên truyền về công tác việc làm cho 643 người dân trên địa bàn xã Bình Hòa Phước, xã Hòa Ninh huyện Long Hồ và 1.500 học sinh tại trường THCS-THPT Phú Quới và trường THPT Phạm Hùng. Tư vấn bảo hiểm thất nghiệp cho 33.865 lượt người; giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp cho 7.303 người; ban hành quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp cho 5.532 người; hỗ trợ học nghề cho 949 người.

Tính đến thời điểm 15/6/2023, trong số các doanh nghiệp lớn đang hoạt động trong lĩnh vực may mặc, giày da, ... chỉ còn Công ty TNHH Tỷ Bách thiếu hụt đơn hàng, phải cắt giảm 584 người và giảm giờ làm của 829 lao động. Còn lại các doanh nghiệp khác cơ bản đã khắc phục được tình trạng thiếu đơn hàng, khôi phục lại sản xuất, tuyển bổ sung lao động, tiêu biểu như: Công ty TNHH Tỷ Xuân trong quý II/2023 đã tuyển 1.240 lao động để mở rộng dây chuyền sản xuất và bù số nghỉ việc trong quý trước; Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến tuyển bổ sung 112 lao động, ...

2. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

Trong bối cảnh có nhiều khó khăn thách thức, mặc dù được các cấp, các ngành tập trung tháo gỡ khó khăn, nhưng nhìn chung tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh trong 6 tháng đầu năm nay chưa chuyển biến nhiều so với cùng kỳ năm trước. Điều đó thể hiện qua nhiều chỉ tiêu thống kê quan trọng về kinh tế của tỉnh 6 tháng đầu năm đều đạt thấp. Sản xuất nông nghiệp cơ bản được mùa, nhưng thị trường tiêu thụ một số mặt hàng nông sản còn bấp bênh, hiệu quả kinh tế thấp. Sản xuất công nghiệp tuy có tín hiệu phục hồi từ tháng 5 đến nay, nhưng tính chung 6 tháng đầu năm chỉ số sản xuất sụt giảm mạnh so cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, các khoản tiền gửi của người lao động đi làm ăn xa có phần hạn chế do việc làm hiện nay ở các tỉnh miền Đông Nam bộ và Thành phố Hồ Chí Minh còn nhiều khó khăn. Nhìn chung đời sống

dân cư 6 tháng đầu năm nay cơ bản vẫn ổn định chưa có sự cải thiện rõ rệt so với cùng kỳ năm 2022.

Tính đến cuối quý II năm 2023, tỉnh Vĩnh Long có 2 đơn vị cấp huyện là thị xã Bình Minh và huyện Bình Tân thực hiện thành công chương trình xây dựng nông thôn mới, chiếm tỷ lệ 28,6%; có 72/87 xã đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm tỷ lệ 82,76% số xã toàn tỉnh; 27/87 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, chiếm tỷ lệ 31,03% số xã toàn tỉnh. Năm 2023, Vĩnh Long phấn đấu có thêm 5 xã đạt chuẩn nông thôn mới, 4 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

Công tác chính sách người có công: Thăm, tặng 45.940 phần quà với tổng kinh phí 12.406 triệu đồng cho gia đình chính sách người có công với cách mạng trong toàn tỉnh nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023. Khởi công 328 căn nhà ở cho người có công với cách mạng; trong đó, xây dựng 40 căn, sửa chữa 288 căn; hiện đã hoàn thành 136 căn nhà. Hỗ trợ khó khăn cho 180 người có công và thân nhân người có công với số tiền 287,5 triệu đồng. Quỹ Đền ơn đáp nghĩa 6 tháng đầu năm 2023 vận động được 5.768 triệu đồng, đạt 67,86% kế hoạch.

Công tác giảm nghèo, bảo trợ xã hội, trẻ em, bình đẳng giới, phòng chống tệ nạn xã hội: Thăm, tặng 41.492 phần quà tết cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi, trẻ em và đối tượng khó khăn với số tiền 14.082,2 triệu đồng và 2.500 kg gạo. Tổ chức các hoạt động họp mặt cán bộ nữ lãnh đạo các cấp năm 2023 với 800 đại biểu tham dự. Tổ chức hoạt động kỷ niệm “Ngày Công tác xã hội Việt Nam” lần thứ 7. Tổ chức 26 lớp dạy bơi cho trẻ em, có 730 em tham gia.

Quỹ An sinh xã hội tỉnh hỗ trợ 09 căn nhà cho hộ nghèo tại huyện Bình Tân, Tam Bình với số tiền 360 triệu đồng.

Quỹ Bảo trợ trẻ em vận động được 1.287,5 triệu đồng, đạt 42,9% kế hoạch. Tổ chức tặng quà, phát học bổng cho trẻ em với số tiền 1.248,5 triệu đồng.

Trung tâm Công tác Xã hội: Hiện đang quản lý, chăm sóc 274 đối tượng; trong 6 tháng đầu năm 2023 đón tiếp 513 lượt đoàn thăm, tặng quà với số tiền 2.272,3 triệu đồng. Vận động nguồn lực hỗ trợ trẻ em và trợ giúp người yếu thế ở cộng đồng và trung tâm về nhà ở, học bổng, nhu yếu phẩm sinh hoạt với số tiền 462,2 triệu đồng.

3. Giáo dục - đào tạo

Tổ chức thi tuyển sinh lớp 10 THPT Chuyên năm học 2023-2024: Có 156/158 thí sinh dự thi. Tổng số bài thi các môn: Ngữ văn: 516 bài; Toán: 516 bài; Tiếng Anh: 516 bài; Tổng số bài thi các môn chuyên: Ngữ văn: 44 bài; Toán: 99 bài; Tiếng Anh: 128 bài; Vật lý: 85 bài; Hóa học: 86 bài; Sinh học: 28 bài; Lịch sử: 17 bài; Địa lý: 13 bài; Tin học: 16 bài.

Chuẩn bị tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp THPT 2023, tỉnh Vĩnh Long có 10.435 thí sinh đăng ký dự thi. (Môn Toán: 10.268 thí sinh; Môn Vật lý: 3.191 thí sinh; Môn Hóa học: 3.211 thí sinh; Môn Sinh học: 3.184 thí sinh; Môn Ngữ văn: 10.353 thí sinh; Môn Lịch sử: 7.196 thí sinh; Môn Địa lý: 7.174 thí sinh; Môn GDCD: 6.050 thí sinh; Môn tiếng Anh: 9.200 thí sinh; Môn tiếng Trung: 04 thí sinh).

Chỉ đạo Hiệu trưởng trường THPT, THCS&THPT, Năng khiếu NT&TDTT, PT Dân tộc Nội trú; Giám đốc trung tâm GDNN&GDTX các huyện, thị xã, thành phố tổ chức tuyên truyền công tác tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ thực hiện nghĩa vụ quân sự và nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân.

Tuyên truyền về các biện pháp phòng, chống dịch; phòng, chống tai nạn thương tích, đuối nước cho học sinh hè 2023. Chỉ đạo hoạt động hè 2023 trong các cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh và theo dõi, giám sát công tác giữ trẻ trong thời gian hè đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần cho trẻ.

4. Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Theo Sở Y tế, tính từ ngày 11/5/2023 đến ngày 11/6/2023 trên địa bàn tỉnh ghi nhận:

- Số ca mắc Covid-19: Có 488 trường hợp xác định dương tính với vi rút SARS-CoV-2, tích lũy 1.089 trường hợp; trong đó, có 349 trường hợp F0 cách ly tại nhà, tích lũy 842 trường hợp. Số hiện đang điều trị là 04 trường hợp, số điều trị khỏi là 120; tích lũy 164 trường hợp. Số đang cách ly tại nhà, nơi lưu trú là 21 trường hợp.

- Số tử vong trong tháng là 04 trường hợp, tích lũy 05 trường hợp. Tỷ lệ tử vong/mắc trong tháng là 0,82%, tích lũy là 0,46%.

Công tác tiêm vaccine phòng Covid-19:

- Tiêm cho các nhóm đối tượng theo Nghị quyết số 21/NQ-CP từ ngày 20/4/2021 đến 16h ngày 11/6/2023 (từ 18 tuổi trở lên): Tổng số 2.781.236 mũi tiêm, trong đó: Tiêm mũi 1 cho 783.088 đối tượng, tỷ lệ 99,9%; tiêm mũi 2 cho 780.949 đối tượng, tỷ lệ 99,8%; tiêm mũi 3 cho 557.538 đối tượng, tỷ lệ 90,9%; tiêm mũi 4 cho 368.950 đối tượng, tỷ lệ 99,9% và tiêm liều bổ sung cho 290.711 đối tượng, tỷ lệ 76,7%.

- Tiêm cho trẻ em từ 12 - 17 tuổi: Tổng số 256.572 mũi tiêm, trong đó: Tiêm mũi 1 cho 95.367 đối tượng, đạt tỷ lệ 99,9%; tiêm mũi 2 cho 92.656 đối tượng, đạt 99,8%; tiêm mũi 3 cho 68.549 đối tượng, đạt 76,2%.

- Tiêm cho trẻ em từ 05 - 11 tuổi: Tổng số 211.339 mũi tiêm, trong đó: Tiêm mũi 1 cho 111.311 đối tượng, tỷ lệ 99,9%; tiêm mũi 2 cho 100.027 đối tượng, tỷ lệ 93,6%.

Trong 6 tháng đầu năm 2023, đa số các bệnh truyền nhiễm tăng so với cùng kỳ năm trước như: Bệnh tiêu chảy tăng 3,8 lần hay tăng 785 ca; viêm gan virus tăng 4,3 lần hay tăng 1.385 ca; sốt xuất huyết tăng 3,2 lần hay tăng 967 ca; bệnh tay chân miệng tăng 2,5 lần hay tăng 407 ca; bệnh sởi tăng 03 ca; thủy đậu tăng 2,6 lần hay tăng 121 ca; bệnh quai bị tăng 120% hay tăng 06 ca; bệnh cúm tăng 50% hay tăng 01 ca; ...

Trong tháng, các cơ sở y tế công lập đã khám và điều trị cho hơn 235,9 nghìn lượt người, trong đó có 85,33% khám bảo hiểm y tế; lũy kế khám và điều trị cho 1.355,8 nghìn lượt người, trong đó có 86,05% khám bảo hiểm y tế. Số trẻ em dưới 1

tuổi được tiêm chủng đầy đủ đạt 57,24% so với kế hoạch. Số bà mẹ mang thai tiêm VAT2⁺ đạt 55% so với kế hoạch.

Trong tháng xét nghiệm 827 mẫu, phát hiện 23 ca nhiễm HIV; không có bệnh nhân nhiễm HIV chuyển sang giai đoạn AIDS; 01 bệnh nhân tử vong. Lũy kế từ ca đầu tiên đến nay, toàn tỉnh đã phát hiện 3.996 ca nhiễm HIV; trong đó có 1.634 ca đã chuyển sang giai đoạn AIDS và 874 ca AIDS đã tử vong.

Truyền thông trong cộng đồng về Tháng hành động vì An toàn thực phẩm năm 2023; kiểm tra đột xuất về an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ nhỏ; thanh tra chuyên ngành các bếp ăn tập thể, cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống và sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khỏe; ... 6 tháng đầu năm 2023 không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm.

5. Hoạt động văn hóa, thể thao

Trong 6 tháng đầu năm 2023, tổ chức các hoạt động mừng Đảng, mừng Xuân Quý Mão và kỷ niệm 55 năm Chiến thắng Mậu Thân; lễ giỗ Quốc Tổ Hùng Vương; lễ kỷ niệm 111 năm ngày sinh Chủ tịch HDBT Phạm Hùng; lễ kỷ niệm 15 năm ngày mất của Thủ tướng Chính phủ Võ Văn Kiệt; lễ kỷ niệm 110 năm Ngày sinh Giáo sư Viện sĩ Trần Đại Nghĩa; ... Tổ chức lễ hội tại di tích quốc gia Lăng Ông Thống chế Điều bát Nguyễn Văn Tồn; lễ công bố Quyết định di sản văn hóa phi vật thể quốc gia “Nghề làm tàu hũ ky xã Mỹ Hòa, thị xã Bình Minh”.

Tuyên truyền cổ động trực quan và hoạt động trưng bày, triển lãm sách báo, tranh, ảnh; văn nghệ, thể thao, du lịch nhân ngày Tết Quân - Dân và Ngày hội Văn hóa - Thể thao đồng bào Khmer tỉnh Vĩnh Long năm 2023.

Thực hiện 27 cuộc kiểm tra đạt 67,5% kế hoạch, tăng 03 cuộc so với cùng kỳ năm 2022 đối với 84 tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh lĩnh vực văn hóa, du lịch trên địa bàn tỉnh. Qua đó phát hiện 42 trường hợp vi phạm, đoàn kiểm tra đã lập biên bản nhắc nhở, yêu cầu các tổ chức, cá nhân khắc phục vi phạm và cam kết thực hiện đúng quy định pháp luật trong kinh doanh lĩnh vực văn hóa, du lịch; ra 02 quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với 02 cơ sở với số tiền 25 triệu đồng.

Ngay từ đầu năm 2023, ngành du lịch Vĩnh Long đã trở lại trạng thái bình thường mới, các biện pháp, giải pháp để nâng cao chất lượng các cơ sở lưu trú, điểm đến du lịch được đề ra. Tổ chức các sự kiện, thu hút khách, kết quả trong 6 tháng đầu năm 2023, tổng lượt khách đến tỉnh ước đạt 650.000 lượt người, đạt 81,25% kế hoạch năm, tăng 58% so với cùng kỳ; trong đó, khách quốc tế ước đạt 13.000 lượt người, đạt 162,5% kế hoạch năm, tăng 519% so với cùng kỳ.

Về thể thao thành tích cao: Trong 6 tháng đầu năm 2023, các đội thể thao tham dự thi đấu các giải trong nước và quốc tế đạt 67 huy chương (19 vàng, 18 bạc, 30 đồng), đạt 23% kế hoạch năm. Trong đó, Đội Taekwondo tham dự giải vô địch Đông Nam tại Philippines, đạt 02 huy chương Vàng; Đội Taekwondo tham dự giải Mỹ mở rộng đạt 04 huy chương (03 vàng; 01 đồng); Taekwondo tham dự giải vô địch Đông Nam tại Philippines, đạt 02 huy chương vàng nội dung thi đối kháng; Huấn luyện viên và vận động viên các đội Bơi, Taekwondo, Vovinam, Bì sắt, Cầu mây, Xe đạp tham dự Seagames 32 tại Campuchia, đạt được 02 huy chương Bạc và 03 huy chương Đồng, ...

6. Tai nạn giao thông và trật tự an toàn xã hội

Theo Công an tỉnh, trong tháng đã tổ chức tuần tra an toàn giao thông 954 cuộc, phát hiện 1.510 trường hợp vi phạm; ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính 1.530 trường hợp với tổng số tiền 3.757,1 triệu đồng; tạm giữ 604 phương tiện các loại, tước có thời hạn 351 giấy phép lái xe.

Trong tháng 6/2023 (từ ngày 15/5 - 14/6/2023) xảy ra 08 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 07 người, bị thương 04 người. So với tháng trước giảm 02 vụ, số người chết giảm 01, số người bị thương giảm 02. So với cùng kỳ năm trước, giảm 05 vụ, số người chết giảm 02 người, số bị thương giảm 04 người. Giao thông đường thủy không xảy ra tai nạn; so với tháng trước số vụ không tăng, giảm; so với cùng kỳ giảm 01 vụ, số người bị thương giảm 01.

Lũy kế 6 tháng đầu năm (tính từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/6/2023) xảy ra 46 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 39 người và bị thương 25 người. So với cùng kỳ năm trước giảm 21 vụ, số người chết giảm 09, số bị thương giảm 16 người. Giao thông đường thủy không xảy ra tai nạn; so cùng kỳ năm trước giảm 01 vụ, số bị thương giảm 01 người.

7. Thiệt hại thiên tai

Trong 6 tháng đầu năm 2023, ước tổng thiệt hại do thiên tai gây ra là 7.770,4 triệu đồng, các loại thiên tai chủ yếu là giông, lốc, mưa lớn, sét, sạt lở bờ sông, triều cường. Trong đó:

- Giông, lốc, mưa lớn, sét: làm chết 01 người, sập 02 căn nhà, tốc mái 07 căn nhà và 01 trụ sở công an xã; ước thiệt hại 495 triệu đồng.

- Sạt lở: xảy ra 81 tuyến/điểm sạt lở, làm mất 2.404 m bờ sông, kênh, rạch kèm theo các công trình đê bao, đường giao thông nông thôn, ảnh hưởng 78 hộ dân, ước thiệt hại 7213,4 triệu đồng; 01 đoạn sụt lún lòng sông, ước thiệt hại về thủy sản là 100 triệu đồng.

- Triều cường: làm sạt lở 01 đoạn bờ bao mới thi công với chiều dài 80 m, chiều ngang 4 m, làm ảnh hưởng trực tiếp đến 01 hộ dân, thiệt hại hoàn toàn 1,26 ha màu và ảnh hưởng đến 49 ha cây ăn trái tập trung; ước thiệt hại 62 triệu đồng.

Kịp thời hỗ trợ cho các hộ dân bị ảnh hưởng, thiệt hại do triều cường, sạt lở, giông, lốc và đầu tư xây dựng lại các công trình phòng, chống thiên tai với tổng tiền là 4.178,95 triệu đồng. Cụ thể như sau:

- Hỗ trợ thiệt hại của năm 2022: Hỗ trợ thiệt hại về thủy sản do triều cường từ nguồn quỹ phòng chống thiên tai năm 2022 cho huyện Long Hồ là 8,3 triệu đồng.

- Hỗ trợ thiệt hại năm 2023: Hỗ trợ thiệt hại về nhà ở từ nguồn quỹ phòng chống thiên tai năm 2023 cho huyện Trà Ôn là 30 triệu đồng, huyện Mang Thít là 60 triệu đồng; hỗ trợ di dời từ nguồn xã hội hoá cho hộ dân bị ảnh hưởng do sạt lở là 27 triệu đồng; hỗ trợ thực hiện công trình khắc phục sạt lở và triều cường từ nguồn kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi cho huyện Trà Ôn là 4.053,65 triệu đồng. Thu quỹ phòng chống thiên tai 6 tháng đầu năm 2023 được 3.190,83 triệu đồng.

8. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Trong tháng, lực lượng Cảnh sát Môi trường các cấp đã tăng cường các biện pháp đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật về môi trường; phối hợp các cơ quan chức năng kiểm tra, phát hiện 05 vụ vi phạm môi trường về khai thác khoáng sản trái phép. Ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính 11 vụ với số tiền phạt 454,2 triệu đồng.

Lũy kế từ đầu năm đến nay, phát hiện 48 vụ vi phạm pháp luật về môi trường, đã xử lý 67 vụ với số tiền 1.434,9 triệu đồng. So với cùng kỳ năm 2022, số vụ vi phạm về môi trường tăng 13 vụ, số vụ đã xử lý tăng 34 vụ và số tiền xử phạt giảm 441,6 triệu đồng.

Lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy (PCCC) và cứu nạn, cứu hộ (CNCH) thường xuyên tổ chức kiểm tra, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tập huấn bảo đảm an toàn PCCC và CNCH tại các khu, tuyến công nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, chợ và khu vực đông dân cư có nguy cơ dễ dẫn đến cháy, nổ. Trong tháng, kiểm tra 200 cơ sở, có 728 hướng dẫn giải pháp an toàn về PCCC; hướng dẫn 11.834 hộ gia đình, hộ gia đình kết hợp sản xuất kinh doanh ký cam kết đảm bảo an toàn về PCCC; trên địa bàn tỉnh không xảy ra tình trạng cháy, nổ. So với tháng trước số vụ không tăng, giảm. So với cùng kỳ số vụ giảm 01, số người chết giảm 02, số người bị thương giảm 01. Lũy kế 6 tháng đầu năm trên địa bàn xảy ra 02 vụ cháy, nổ, thiệt hại tài sản 1.050 triệu đồng; so với cùng kỳ năm trước số vụ cháy, nổ giảm 01, số người chết giảm 03, số bị thương giảm 01 người, thiệt hại tài sản tăng 942 triệu đồng.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Để đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cả năm 2023 ở mức cao nhất cần thực hiện tốt một số giải pháp sau:

Thứ nhất, các ngành, các cấp cần tập trung tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh trên các lĩnh vực; đẩy nhanh việc triển khai các chương trình, dự án quan trọng, có tính lan tỏa nhằm tạo động lực phát triển của các ngành, lĩnh vực và của tỉnh.

Thứ hai, kịp thời tháo gỡ những nút nghẽn trong sản xuất công nghiệp; theo dõi sát tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp (chú trọng những doanh nghiệp sản xuất công nghiệp có quy mô lớn, sử dụng nhiều lao động); đề có giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp kịp thời, có hiệu quả. Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong triển khai các dự án công nghiệp lớn để có năng lực sản xuất mới mang tính đột phá. Tập trung hỗ trợ nhà đầu tư triển khai đầu tư cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp (Khu công nghiệp Đông Bình, Khu công nghiệp Gilimex), ... để sẵn sàng tiếp nhận đầu tư.

Thứ ba, triển khai các giải pháp đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, tìm kiếm, mở rộng thị trường mới, thị trường tiềm năng như khu vực Trung Đông, Châu Mỹ Latinh, thị trường Halal, ... Chủ động thực hiện các giải pháp khôi phục xuất khẩu vào các thị trường truyền thống như Trung Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ, ...

Thứ tư, triển khai kịp thời, hiệu quả các chính sách hỗ trợ về thuế, bảo hiểm, tín dụng, ... thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội nhằm hỗ trợ người dân, doanh nghiệp phục hồi, mở rộng hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Thứ năm, thực hiện tốt kế hoạch sản xuất trong nông nghiệp; tuyên truyền, hướng dẫn nông dân các biện pháp thâm canh, tăng chất lượng và hiệu quả sản xuất nông sản chủ lực của tỉnh. Nhân rộng các mô hình chăn nuôi ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật có hiệu quả, phát triển chăn nuôi trang trại quy mô lớn. Mở rộng liên kết với các doanh nghiệp đầu tư sản xuất, thu mua tiêu thụ, xuất khẩu hàng hóa nông sản, nhất là rau màu, trái cây, lúa gạo, sản phẩm chủ lực của tỉnh.

Thứ sáu, theo dõi chặt chẽ tình hình người lao động bị mất việc làm, giảm giờ làm, nhất là tại các khu công nghiệp để có các phương án hỗ trợ, giải quyết việc làm cho người lao động một cách tốt nhất. Triển khai Đề án cho vay giải quyết việc làm trên địa bàn tỉnh đúng đối tượng, kịp thời, hiệu quả.

Thứ bảy, triển khai thực hiện có hiệu quả việc đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; tăng cường thanh tra, kiểm tra công vụ, kiên quyết không để xảy ra tình trạng gây khó khăn, phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Lưu TH, VT.

CỤC TRƯỞNG

Hà Văn Ban

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Tỷ đồng

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh	
	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	Cơ cấu (%)	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	35.515	100,00	18.934	101,50
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	12.429	35,00	6.247	101,92
Công nghiệp và xây dựng	5.747	16,18	3.308	91,53
Dịch vụ	15.292	43,06	8.246	106,10
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	2.047	5,76	1.133	99,50

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
Đến ngày 15 tháng 6 năm 2023

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hằng năm (Ha)			
Lúa			
Lúa đông xuân	46.393,1	39.761,5	85,71
Lúa hè thu	41.235,1	37.466,0	90,86
Lúa thu đông	4.290,1	1.337,5	31,18
Một số loại cây khác			
Ngô (bắp)	664,8	648,2	97,50
Khoai lang	693,8	857,3	123,57
Mía	125,9	126,7	100,61
Rau các loại	16.585,3	16.687,5	100,62
Đậu các loại	203,1	205,1	100,99
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa			
Lúa đông xuân	324.843,5	273.995,4	84,35
Lúa hè thu	35.300,6	16.924,7	47,94
Một số loại cây khác			
Ngô (bắp)	1.743,7	1.652,6	94,78
Khoai lang	17.193,5	5.265,6	30,63
Mía	6.306,9	6.338,0	100,49
Rau các loại	311.480,5	314.470,2	100,96
Đậu các loại	296,8	301,0	101,40

KẾT QUẢ SẢN XUẤT CÂY HÀNG NĂM VỤ ĐÔNG XUÂN

	Chính thức vụ đông xuân năm 2022	Chính thức vụ đông xuân năm 2023	Năm 2023 so với năm 2022 (%)
Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	326.351,5	275.637,0	84,46
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng			
Lúa đông xuân			
Diện tích (Ha)	46.393,12	39.761,51	85,71
Năng suất (Tạ/ha)	70,02	68,91	98,41
Sản lượng (Tấn)	324.843,54	273.995,43	84,35
Ngô (bắp)			
Diện tích (Ha)	490,68	504,56	102,83
Năng suất (Tạ/ha)	30,73	32,54	105,87
Sản lượng (Tấn)	1.507,97	1.641,59	108,86
Khoai lang			
Diện tích (Ha)	588,78	158,71	26,96
Năng suất (Tạ/ha)	288,62	309,30	107,16
Sản lượng (Tấn)	16.993,50	4.908,92	28,89
Rau các loại			
Diện tích (Ha)	13.500,73	13.448,64	99,61
Năng suất (Tạ/ha)	203,60	210,97	103,62
Sản lượng (Tấn)	274.876,69	283.728,38	103,22
Đậu/đỗ các loại			
Diện tích (Ha)	196,44	183,07	93,19
Năng suất (Tạ/ha)	17,13	17,18	100,31
Sản lượng (Tấn)	336,43	314,50	93,48
Lạc (Đậu phộng)			
Diện tích (Ha)	19,72	18,57	94,17
Năng suất (Tạ/ha)	26,29	26,81	101,99
Sản lượng (Tấn)	51,84	49,79	96,05
Mía			
Diện tích (Ha)	87,15	84,31	96,74
Năng suất (Tạ/ha)	695,82	711,89	102,31
Sản lượng (Tấn)	6.064,07	6.001,94	98,98
Cói (lác)			
Diện tích (Ha)	306,03	340,22	111,17
Năng suất (Tạ/ha)	128,69	129,41	100,56
Sản lượng (Tấn)	3.938,20	4.402,79	111,80

SẢN PHẨM CHĂN NUÔI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2023	Quý II năm 2023	6 tháng đầu năm 2023
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)						
Thịt lợn	12.132,9	13.465,0	25.597,9	94,73	103,13	98,97
Thịt trâu	2,0	1,0	3,0	101,03	102,08	101,37
Thịt bò	3.602,1	2.507,9	6.110,1	101,48	100,36	101,02
Thịt gia cầm	13.984,9	16.995,8	30.980,7	101,96	104,76	103,48
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng gia cầm (Nghìn quả)	52.777	58.506	111.283	99,72	98,60	99,13
Sản lượng sữa bò tươi (Tấn)	93,1	88,1	181,3	100,53	101,61	101,05

KẾT QUẢ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP

	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2023	Quý II năm 2023	6 tháng đầu năm 2023
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	-	-	-			
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	2,41	5,38	7,79	99,59	98,00	98,48
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ster)	70,53	101,58	172,11	99,99	98,36	99,02
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	-	-	-			
Cháy rừng (Ha)	-	-	-			
Chặt, phá rừng (Ha)	-	-	-			

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN*Đơn vị tính: Tấn*

	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2023	Quý II năm 2023	6 tháng đầu năm 2023
Tổng sản lượng thủy sản	28.985,2	57.372,7	86.353,8	101,74	104,06	103,27
Cá	28.844,9	57.050,0	85.890,9	101,76	104,12	103,31
Tôm	38,9	106,4	145,2	96,69	98,89	98,24
Thủy sản khác	101,4	216,3	317,7	98,06	93,22	94,73
1. Sản lượng thủy sản nuôi trồng	27.608,7	55.256,8	82.861,4	101,84	104,31	103,47
Cá	27.524,2	55.053,9	82.574,0	101,86	104,36	103,51
Tôm	0,1	0,4	0,5	100,00	107,32	96,15
Thủy sản khác	84,4	202,5	286,9	96,79	93,07	94,14
2. Sản lượng thủy sản khai thác	1.376,5	2.115,9	3.492,4	99,88	97,88	98,66
Cá	1.320,7	1.996,1	3.316,9	99,91	97,85	98,66
Tôm	38,8	106,0	144,7	96,68	98,86	98,25
Thủy sản khác	17,0	13,8	30,8	104,88	95,57	100,56

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THÁNG 6 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị tính: %

	Tháng 5 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 6 năm 2023 so với tháng 5 năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	85,71	101,29	85,68	85,14
Phân theo ngành công nghiệp cấp 1 và cấp 2				
Khai khoáng	10,52	102,83	10,46	26,39
- Khai khoáng khác	10,52	102,83	10,46	26,39
Công nghiệp chế biến, chế tạo	83,88	101,78	84,24	83,76
<i>Trong đó:</i>				
- Sản xuất chế biến thực phẩm	92,53	104,97	100,02	93,28
- Sản xuất đồ uống	92,19	94,93	107,72	82,88
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá	265,12	101,37	221,56	179,38
- Dệt	158,79	90,23	93,95	128,78
- Sản xuất trang phục	88,92	101,33	73,66	77,42
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	63,88	96,79	62,78	68,65
- Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tre nứa	71,34	108,26	74,82	67,58
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	111,89	104,99	102,43	81,75
- In, sao chép bản ghi các loại	73,99	101,57	109,39	76,04
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	89,78	111,08	87,58	93,86
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	69,47	111,70	61,44	103,01
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	106,16	100,89	117,14	114,51
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	112,51	97,96	100,99	110,12
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	110,83	104,39	105,83	102,50
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	93,28	101,54	92,91	101,06
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	99,91	109,00	101,85	102,61
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	88,98	74,72	67,46	82,88
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng...	113,05	94,97	104,66	104,28
<i>Trong đó:</i> - Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	113,17	94,94	104,75	104,38
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	115,61	97,62	115,19	108,67
<i>Trong đó:</i>				
- Khai thác xử lý và cung cấp nước	112,32	97,30	112,18	103,99
- Thoát nước và xử lý nước thải	125,06	102,46	131,54	127,61
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	128,94	98,54	126,65	127,67

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CÁC QUÝ NĂM 2023

Đơn vị tính: %

	Thực hiện quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý II năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	84,64	85,58
<i>Phân theo ngành công nghiệp cấp 1 và cấp 2</i>		
Khai khoáng	62,35	12,62
- Khai khoáng khác	62,35	12,62
Công nghiệp chế biến, chế tạo	83,40	84,08
<i>Trong đó:</i>		
- Sản xuất chế biến thực phẩm	91,03	95,49
- Sản xuất đồ uống	81,02	84,29
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá	130,17	232,81
- Dệt	125,00	132,88
- Sản xuất trang phục	70,30	83,73
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	72,84	65,07
- Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tre nứa	61,64	72,93
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	71,31	94,14
- In, sao chép bản ghi các loại	68,86	83,48
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	100,15	88,32
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	155,24	76,16
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	112,84	116,15
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	114,03	106,58
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	99,02	106,01
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	108,45	93,97
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	102,95	102,31
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	81,22	84,60
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng...	102,26	106,07
<i>Trong đó:</i> - Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	102,38	106,15
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104,06	113,28
<i>Trong đó:</i>		
- Khai thác xử lý và cung cấp nước	98,41	109,61
- Thoát nước và xử lý nước thải	125,97	129,19
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	127,39	127,95

**SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU
THÁNG 6 VÀ 6 THÁNG NĂM 2023**

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
- Cát tự nhiên khác	M ³	7.172	7.375	64.040	10,46	26,39
- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ ...	Tấn	78.575	79.900	463.310	96,09	89,78
- Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền	Tấn	5.101	5.200	25.753	119,93	99,81
- Thức ăn cho gia súc	Tấn	10.511	11.004	66.206	72,03	72,16
- Thức ăn cho thủy sản	Tấn	56.938	60.726	345.505	102,29	95,87
- Bia đóng lon	1000 lít	5.889	5.450	23.988	111,73	78,42
- Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	17.559	17.800	80.089	221,56	179,38
- Áo khoác dài, áo khoác không tay,...	1000 cái	195,97	199,50	1.040,95	72,55	76,77
- Giày, dép thể thao có đế ngoài ...	1000 đôi	2.593	2.509	15.133	62,71	68,60
- Sản phẩm bằng vật liệu tết bện khác	1000 cái	2.514	2.730	13.218	72,07	64,03
- Phân khoáng hoặc phân hóa học ...	Tấn	2.107	2.350	14.305	54,44	85,76
- Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa	Tấn	3.603	4.003	22.919	100,00	95,78
- Thuốc chứa penixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	11,40	13,00	76,88	72,22	122,03
- Dược phẩm chứa hoóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu viên	24,51	26,00	248,14	44,07	82,44
- Tượng nhỏ và các sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác	1000 chiếc	174,85	144,69	1.223,44	57,65	45,77
- Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng ...	Tấn	27.881	27.201	161.393	111,39	154,09
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	26.982	26.931	154.126	93,58	96,29
- Bơm tiêm có hoặc không có kim tiêm	1000 cái	6.450	6.500	36.210	105,69	80,23
- Điện thương phẩm	Triệu KWh	126,10	118,46	653,42	104,83	105,05
- Nước uống được	1000 M ³	4.740	4.610	26.347	112,19	103,98
- Dịch vụ xử lý nước thải bằng quy trình vật lý, hoá học và sinh học	Triệu đồng	381,1	390,5	2.269,9	131,47	127,59
- Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	3.889	3.816	22.717	129,01	130,33

SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU CÁC QUÝ NĂM 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I năm 2023	Quý II năm 2023
- Cát tự nhiên khác	M ³	41.889	22.151	62,35	12,62
- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ ...	Tấn	227.100	236.210	87,01	92,60
- Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền	Tấn	11.453	14.300	84,14	117,31
- Thức ăn cho gia súc	Tấn	34.381	31.825	78,26	66,56
- Thức ăn cho thủy sản	Tấn	169.522	175.983	94,84	96,89
- Bia đóng lon	1000 lít	9.597	14.391	74,77	81,05
- Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	30.255	49.834	130,17	232,81
- Áo khoác dài, áo khoác không tay,...	1000 cái	435,12	605,83	68,71	83,81
- Giày, dép thể thao có đế ngoài ...	1000 đôi	7.395	7.739	72,80	65,02
- Sản phẩm bằng vật liệu tét bện khác	1000 cái	5.670	7.548	57,46	70,04
- Phân khoáng hoặc phân hóa học ...	Tấn	7.632	6.673	140,97	59,23
- Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa	Tấn	11.309	11.610	93,70	97,89
- Thuốc chữa penixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	36,60	40,28	224,26	85,87
- Dược phẩm chứa hoóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu viên	141,48	106,66	109,51	62,11
- Tượng nhỏ và các sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác	1000 chiếc	696,68	526,75	43,02	50,00
- Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng ...	Tấn	79.239	82.154	188,30	131,11
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	74.265	79.861	100,32	92,82
- Bơm tiêm có hoặc không có kim tiêm	1000 cái	16.230	19.980	65,10	98,91
- Điện thương phẩm	Triệu KWh	297,53	355,88	103,18	106,62
- Nước uống được	1000 M ³	12.503	13.844	98,39	109,60
- Dịch vụ xử lý nước thải bằng quy trình vật lý, hoá học và sinh học	Triệu đồng	1.100,00	1.169,86	125,97	129,19
- Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	11.215	11.502	130,07	130,57

VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI THỰC HIỆN THEO GIÁ HIỆN HÀNH

	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm năm 2023	Đơn vị tính: Triệu đồng		
				So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2023	Quý II năm 2023	6 tháng đầu năm 2023
TỔNG SỐ	3.865.852	4.061.800	7.927.652	102,78	104,68	103,74
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	968.287	1.152.546	2.120.833	103,92	114,10	109,22
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	-	2.716	2.716
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	8.985	26.513	35.498	83,44	913,61	259,68
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	2.549.222	2.605.375	5.154.597	106,38	108,70	107,54
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	339.358	274.650	614.008	80,32	58,39	68,76
Vốn huy động khác	-	-	-

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
THÁNG 6 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2023 so với kế hoạch năm 2023 (%)	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	312.768	329.744	1.773.071	34,24	109,92
1) Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	203.304	216.751	1.150.065	33,22	111,07
- Nguồn vốn cân đối ngân sách tỉnh	20.632	22.015	107.782	36,62	107,19
<i>Trong đó: Nguồn thu từ tiền sử dụng đất</i>	8.425	8.634	17.059	10,28	
- Nguồn hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW	60.954	61.452	358.233	47,07	114,82
- Nguồn vốn nước ngoài (ODA)	-	7.418	17.974	5,28	122,66
- Nguồn xổ số kiến thiết	63.476	65.325	359.853	33,33	110,48
- Vốn khác	58.242	60.541	306.223	31,05	108,37
<i>Trong đó: Vốn Trái phiếu Chính phủ</i>	-	-	-		
2) Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	109.464	112.993	623.006	36,30	107,86
- Nguồn vốn cân đối ngân sách huyện	21.325	22.257	118.286	31,12	100,75
<i>Trong đó: Nguồn thu từ tiền sử dụng đất</i>	9.463	9.630	54.647	29,69	108,80
- Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư có mục tiêu	75.898	76.584	429.653	39,89	101,88
- Vốn khác	12.241	14.152	75.067	28,98	194,95
3) Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-		
- Nguồn vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-		
<i>Trong đó: Nguồn thu từ tiền sử dụng đất</i>	-	-	-		
- Nguồn vốn huyện hỗ trợ đầu tư có mục tiêu	-	-	-		
- Vốn khác	-	-	-		

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
CÁC QUÝ NĂM 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2023	Quý II năm 2023
TỔNG SỐ	823.046	950.025	104,54	115,05
1) Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	530.745	619.320	102,64	119,47
- Nguồn vốn cân đối ngân sách tỉnh	45.281	62.501	96,17	116,90
<i>Trong đó</i> : Nguồn thu từ tiền sử dụng đất	-	17.059		
- Nguồn hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW	178.959	179.274	112,18	117,58
- Nguồn vốn nước ngoài (ODA)	-	17.974	-	
- Nguồn xổ số kiến thiết	170.910	188.943	106,05	114,81
- Vốn khác	135.595	170.628	100,69	115,37
<i>Trong đó</i> : Vốn Trái phiếu Chính phủ				
2) Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	292.301	330.705	108,16	107,59
- Nguồn vốn cân đối ngân sách huyện	54.562	63.724	103,70	98,37
<i>Trong đó</i> : Nguồn thu từ tiền sử dụng đất	26.230	28.417	104,76	112,82
- Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư có mục tiêu	203.517	226.136	102,28	101,52
- Vốn khác	34.222	40.845	183,50	205,72
3) Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-		
- Nguồn vốn cân đối ngân sách xã	-	-		
<i>Trong đó</i> : Nguồn thu từ tiền sử dụng đất	-	-		
- Nguồn vốn huyện hỗ trợ đầu tư có mục tiêu	-	-		
- Vốn khác	-	-		

DOANH THU BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ TIÊU DÙNG
THÁNG 6 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	Tháng 6/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	4.749.934	4.921.912	29.170.558	116,89	113,78
Phân theo ngành kinh tế					
- Bán lẻ hàng hóa (*)	3.254.192	3.313.279	19.725.069	116,07	112,98
- Dịch vụ lưu trú, ăn uống	706.602	756.532	4.470.424	109,35	114,53
- Du lịch lữ hành	6.446	7.338	34.386	205,15	205,06
- Dịch vụ khác	782.694	844.763	4.940.679	127,85	116,03

Ghi chú: (*) Chưa tính doanh thu của các cơ sở sản xuất trực tiếp bán lẻ.

**DOANH THU BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ TIÊU DÙNG
CÁC QUÝ NĂM 2023**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	So với cùng kỳ năm trước	
			Quý I năm 2023	Quý II năm 2023
TỔNG SỐ	14.745.543	14.560.623	115,50	113,13
Phân theo ngành kinh tế				
- Bán lẻ hàng hóa ^(*)	9.849.927	9.875.142	112,59	113,37
- Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.226.464	2.243.960	117,07	112,11
- Du lịch lữ hành	14.621	19.765	218,85	195,92
- Dịch vụ khác	2.654.531	2.421.756	125,84	112,71

Ghi chú: (*) Chưa tính doanh thu của các cơ sở sản xuất trực tiếp bán lẻ.

DOANH THU BÁN LẺ HÀNG HÓA (*) THÁNG 6 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	Tháng 6/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3.254.192	3.313.279	19.725.069	116,07	112,98
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	1.333.513	1.354.868	8.152.344	113,38	111,55
Hàng may mặc	175.890	176.879	1.041.919	120,32	115,88
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	703.463	724.334	4.158.267	125,76	118,04
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	27.790	28.441	167.541	116,56	112,27
Gỗ và vật liệu xây dựng	148.103	150.420	899.794	116,95	114,38
Ô tô các loại	96.450	98.010	578.679	117,12	113,06
Phương tiện đi lại, trừ ô tô	137.247	138.044	819.972	114,38	111,08
Xăng dầu các loại	395.651	399.954	2.465.121	108,38	109,22
Nhiên liệu khác	33.701	32.813	199.337	113,82	113,05
Đá quý, kim loại và sản phẩm	81.751	86.874	513.117	117,90	113,86
Hàng hoá khác	66.866	67.951	396.873	117,19	111,91
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	53.767	54.691	332.105	110,00	109,21

Ghi chú: (*) Chỉ gồm hoạt động thương nghiệp bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác. Chưa tính doanh thu của các cơ sở sản xuất trực tiếp bán lẻ.

DOANH THU BÁN LẺ HÀNG HÓA (*) CÁC QUÝ NĂM 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	So với cùng kỳ năm trước	
			Quý I năm 2023	Quý II năm 2023
TỔNG SỐ	9.849.927	9.875.142	112,59	113,37
Phân theo nhóm hàng				
Lương thực, thực phẩm	4.065.799	4.086.545	111,02	112,07
Hàng may mặc	516.364	525.555	114,61	117,16
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	2.060.881	2.097.386	116,75	119,34
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	83.104	84.437	111,13	113,41
Gỗ và vật liệu xây dựng	449.886	449.908	114,13	114,64
Ô tô các loại	288.872	289.807	112,64	113,49
Phương tiện đi lại, trừ ô tô	406.038	413.934	109,78	112,40
Xăng dầu các loại	1.259.317	1.205.804	111,35	107,08
Nhiên liệu khác	100.127	99.210	113,32	112,77
Đá quý, kim loại và sản phẩm	258.354	254.763	114,41	113,31
Hàng hoá khác	196.523	200.350	110,59	113,24
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	164.662	167.443	108,06	110,37

Ghi chú: (*) Chỉ gồm hoạt động thương nghiệp bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác. Chưa tính doanh thu của các cơ sở sản xuất trực tiếp bán lẻ.

**DOANH THU DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG, DU LỊCH LỮ HÀNH
VÀ DỊCH VỤ TIÊU DÙNG KHÁC THÁNG 6 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 6 năm 2023	6 tháng đầu năm 2023
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	706.602	756.532	4.470.424	109,35	114,53
Dịch vụ lưu trú	15.827	17.196	102.424	109,10	118,39
Dịch vụ ăn uống	690.775	739.336	4.368.000	109,36	114,44
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	6.446	7.338	34.386	205,15	205,06
Dịch vụ tiêu dùng khác	782.694	844.763	4.940.679	127,85	116,03

**DOANH THU DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG, DU LỊCH LỮ HÀNH
VÀ DỊCH VỤ TIÊU DÙNG KHÁC CÁC QUÝ NĂM 2023**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2023	Quý II năm 2023
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.226.464	2.243.960	117,07	112,11
Dịch vụ lưu trú	51.135	51.288	124,91	112,54
Dịch vụ ăn uống	2.175.329	2.192.672	116,90	112,10
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	14.621	19.765	218,85	195,92
Dịch vụ tiêu dùng khác	2.654.531	2.421.756	125,84	112,71

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG, CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ
THÁNG 6 NĂM 2023**

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 6/2023 so với				Bình quân quý II năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Bình quân 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc năm 2019	Tháng 6 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Tháng 5 năm 2023		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	108,42	100,74	100,01	100,15	101,03	102,02
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	114,45	103,55	101,04	100,18	103,51	104,02
<i>Trong đó:</i>						
Lương thực	115,06	103,60	103,33	100,00	103,92	103,63
Thực phẩm	112,93	103,65	99,84	100,27	103,53	104,23
Ăn uống ngoài gia đình	118,60	103,25	103,25	100,00	103,25	103,63
Đồ uống và thuốc lá	105,52	100,98	100,98	100,04	101,48	102,16
May mặc, giày dép và mũ nón	106,24	103,19	101,84	100,02	103,73	104,39
Nhà ở và vật liệu xây dựng	106,75	101,12	100,72	100,14	100,61	101,61
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,92	101,88	100,35	100,00	102,04	102,19
Thuốc và dịch vụ y tế	102,28	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	102,56	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	105,88	86,59	100,72	100,26	90,13	93,31
Bưu chính viễn thông	99,97	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	111,14	101,80	81,89	100,00	101,86	108,93
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	111,77	101,58	77,60	100,00	101,59	110,58
Văn hóa, giải trí và du lịch	101,19	100,98	100,86	100,00	101,00	100,98
Hàng hóa và dịch vụ khác	108,28	102,41	101,23	100,98	102,03	102,43
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	146,52	102,74	105,35	99,52	101,47	100,80
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	101,70	101,44	97,78	100,04	102,28	103,16

**DOANH THU VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI
THÁNG 6 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 6 năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	Tháng 6/2023 so với tháng trước (%)	Tháng 6/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	204.178	1.141.348	104,98	117,25	117,68
<i>Vận tải hành khách</i>	<i>72.480</i>	<i>417.969</i>	<i>106,85</i>	<i>115,24</i>	<i>116,58</i>
Đường bộ	66.395	382.907	107,01	115,28	116,71
Đường sông	6.085	35.062	105,17	114,87	115,18
Đường biển	-	-			
<i>Vận tải hàng hóa</i>	<i>121.103</i>	<i>664.335</i>	<i>104,06</i>	<i>118,65</i>	<i>118,74</i>
Đường bộ	90.465	494.609	104,22	119,42	119,84
Đường sông	30.639	169.726	103,56	116,42	115,65
Đường biển	-	-			
<i>Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	<i>10.596</i>	<i>59.044</i>	<i>103,15</i>	<i>115,44</i>	<i>113,79</i>

**DOANH THU VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI
CÁC QUÝ NĂM 2023**

	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	Đơn vị tính: Triệu đồng	
			So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2023	Quý II năm 2023
TỔNG SỐ	548.444	592.904	120,61	115,09
Vận tải hành khách	205.372	212.597	121,24	112,41
Đường bộ	188.268	194.639	121,60	112,34
Đường sông	17.104	17.958	117,39	113,15
Đường biển	-	-		
Vận tải hàng hóa	314.870	349.465	120,81	116,94
Đường bộ	233.933	260.676	122,28	117,73
Đường sông	80.937	88.789	116,76	114,65
Đường biển	-	-		
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	28.202	30.842	114,09	113,53

**VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ VẬN TẢI HÀNG HÓA CỦA ĐỊA PHƯƠNG
THÁNG 6 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**

	Ước tính tháng 6 năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so với tháng 5 năm 2023 (%)	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. VẬN CHUYỂN (Nghìn hành khách)	3.170,4	18.315,8	105,98	112,65	114,35
Đường bộ	2.239,3	12.950,0	106,41	112,19	114,73
Đường sông	931,1	5.365,8	104,96	113,77	113,46
Đường biển	-	-			
II. LUÂN CHUYỂN (Nghìn HK.Km)	79.478	456.882	107,53	120,75	118,10
Đường bộ	77.620	446.173	107,59	120,88	118,17
Đường sông	1.858	10.709	105,19	115,24	115,09
Đường biển	-	-			
B. HÀNG HÓA					
I. VẬN CHUYỂN (Nghìn tấn)	610,1	3.374,9	103,72	116,50	116,70
Đường bộ	350,5	1.929,3	104,13	117,78	118,73
Đường sông	259,6	1.445,6	103,18	114,82	114,09
Đường biển	-	-			
II. LUÂN CHUYỂN (Nghìn tấn.Km)	74.853	411.504	103,96	119,04	119,42
Đường bộ	43.050	235.250	104,39	120,27	121,17
Đường sông	31.803	176.255	103,37	117,40	117,16
Đường biển	-	-			

**VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ VẬN TẢI HÀNG HÓA CỦA ĐỊA PHƯƠNG
CÁC QUÝ NĂM 2023**

	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2023	Quý II năm 2023
A. HÀNH KHÁCH				
I. VẬN CHUYỂN (Nghìn hành khách)	8.969,0	9.346,8	118,31	110,80
Đường bộ	6.351,9	6.598,1	119,54	110,44
Đường sông	2.617,1	2.748,7	115,41	111,65
Đường biển	-	-		
II. LUÂN CHUYỂN (Nghìn HK.Km)	226.036,1	230.845,6	122,30	114,26
Đường bộ	220.810	225.363	122,42	114,29
Đường sông	5.226	5.483	117,50	112,87
Đường biển	-	-		
B. HÀNG HÓA				
I. VẬN CHUYỂN (Nghìn tấn)	1.609	1.766	118,66	114,96
Đường bộ	918	1.012	121,61	116,24
Đường sông	691	755	114,96	113,30
Đường biển	-	-		
II. LUÂN CHUYỂN (Nghìn tấn.Km)	195.359,4	216.144,9	121,56	117,55
Đường bộ	111.383	123.867	124,11	118,63
Đường sông	83.977	92.278	118,32	116,12
Đường biển	-	-		

HÀNG HÓA XUẤT KHẨU THÁNG 6 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị tính: Tấn, 1000 USD

	Thực hiện tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2023	Tháng 6/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng trị giá	63.649,8	65.661,0	351.046,1	94,71	92,36
Mặt hàng chủ yếu					
- Hàng thủy sản	1.044,0	1.200,0	9.815,4
- Hàng rau quả	856,8	991,2	5.993,9	44,10	46,19
- Gạo	-	-	794,80
- Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	1.947,4	2.443,0	11.575,7	103,74	102,10
- Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	4.928,9	5.370,0	25.083,1	113,10	92,31
- Xơ, sợi dệt các loại	-	-	-
- Hàng dệt may	11.267,4	11.463,0	49.831,7	97,77	93,16
- Giày dép các loại	30.144,4	30.245,0	187.017,2	72,51	78,37
- Nguyên phụ liệu dệt may, da giày	274,7	285,0	996,8	173,62	401,77
- Sản phẩm gốm, sứ	198,5	375,0	2.791,2	51,58	61,70
- Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	-	-	-
- Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	286,6	295,0	7.078,4	6,31	31,66
- Phương tiện vận tải và phụ tùng	7.874,7	8.157,8	35.218,3	17142	8178
- Hàng hóa khác	4.826,4	4.836,0	14.849,6	521,89	166,42

HÀNG HÓA XUẤT KHẨU CÁC QUÝ NĂM 2023

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2023	Quý II năm 2023
Tổng trị giá	156.379,6	194.666,5	89,12	95,14
Mặt hàng chủ yếu				
- Hàng thủy sản	5.996,35	3.819,00
- Hàng rau quả	2.805,2	3.188,6	42,16	50,44
- Gạo	-	794,84
- Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	4.322,1	7.253,6	83,61	117,60
- Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	10.013,6	15.069,5	78,28	104,80
- Xơ, sợi dệt các loại	-	-
- Hàng dệt may	18.684,2	31.147,5	73,28	111,26
- Giày dép các loại	90.751,4	96.265,8	84,03	73,69
- Nguyên phụ liệu dệt may, da giày	172,7	824,1	305,68	430,09
- Sản phẩm gốm, sứ	1.814,6	976,6	79,96	43,33
- Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	-	-
- Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	6.472,6	605,8	60,95	5,16
- Phương tiện vận tải và phụ tùng	12.502,2	22.716,2	12.591,56	6.855,44
- Hàng hóa khác	2.844,7	12.005,0	65,87	260,73

HÀNG HÓA NHẬP KHẨU THÁNG 6 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị tính: Tấn, 1000 USD

	Thực hiện tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2023	Tháng 6/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng trị giá	20.064,0	21.264,9	169.648,5	92,71	96,67
Mặt hàng chủ yếu					
- Lúa mì	-	-	516,6	-	111,13
- Nguyên liệu chế biến TAGS	2.116,1	2.148,4	15.502,2	407,84	775,88
- Dược phẩm và nguyên phụ liệu dược phẩm	1.153,9	1.195,0	6.196,8	67,06	104,39
- Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	66,7	81,2	1.371,6	62,80	98,37
- Gỗ và sản phẩm từ gỗ	-	-	-	...	-
- Vải các loại	3.403,3	3.663,7	43.453,1	169,68	81,76
- Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	9.390,1	10.199,2	65.805,9	81,66	79,92
- Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	-	-	-
- Máy móc, TB, PT khác	547,0	599,0	7.328,6	11,32	29,81
- Hàng hóa khác	3.386,9	3.378,4	29.473,7	804,71	2.086,59

HÀNG HÓA NHẬP KHẨU CÁC QUÝ NĂM 2023

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2023	Quý II năm 2023
Tổng trị giá	89.484,6	80.163,9	136,52	72,91
Mặt hàng chủ yếu				
- Lúa mì	358,94	157,69	224,18	51,74
- Nguyên liệu chế biến TAGS	7.385,1	8.117,0	1.065,20	622,13
- Dược phẩm và nguyên phụ liệu dược phẩm	2.815,2	3.381,6	145,39	84,54
- Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	945,3	426,4	149,45	55,97
- Gỗ và sản phẩm từ gỗ	-	-	-	-
- Vải các loại	13.690,8	29.762,3	110,21	73,08
- Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	39.331,2	26.474,7	106,97	58,09
- Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	-	-
- Máy móc, TB, PT khác	5.144,5	2.184,1	56,82	14,07
- Hàng hóa khác	19.813,5	9.660,2	2.024,87	2.225,74

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu 6 tháng đầu năm 2023 (%)	Cơ cấu 6 tháng đầu năm 2022(%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	3.242.095	3.748.816	86,48	100,00	100,00
I. Thu nội địa	2.998.320	2.652.600	113,03	92,48	70,76
- Thu từ doanh nghiệp nhà nước	237.610	189.200	125,59	7,33	5,05
- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	171.680	107.500	159,70	5,30	2,87
- Thu từ khu vực công, thương nghiệp NQD	754.800	695.400	108,54	23,28	18,55
- Thu thuế thu nhập cá nhân	317.300	302.900	104,75	9,79	8,08
- Thu thuế bảo vệ môi trường	148.000	168.500	87,83	4,56	4,49
- Thu phí, lệ phí	140.200	147.000	95,37	4,32	3,92
<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	94.000	101.400	92,70	2,90	2,70
- Các khoản thu về nhà, đất	309.417	217.900	142,00	9,54	5,81
- Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	825.000	730.200	112,98	25,45	19,48
- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	881	10.500	8,39	0,03	0,28
- Thu khác ngân sách	93.100	82.400	112,99	2,87	2,20
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	332	900	36,89	0,01	0,02
- Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	-	200	-	-	0,01
II. Thu về dầu thô				-	-
III. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	243.775	1.096.216	22,24	7,52	29,24
IV. Thu viện trợ	-	-	-	-	-

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu 6 tháng đầu năm 2023 (%)	Cơ cấu 6 tháng đầu năm 2022 (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	4.118.272	3.845.700	107,09	100,00	100,00
I. Chi đầu tư phát triển	1.261.825	884.796	142,61	30,64	23,01
II. Chi trả nợ lãi	4.479	878	510,14	0,11	0,02
III. Chi thường xuyên	2.826.266	2.847.406	99,26	68,63	74,04
- Trong đó:					
- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	1.201.500	1.175.000	102,26	29,17	30,55
- Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	218.087	250.000	87,23	5,30	6,50
- Chi khoa học, công nghệ	14.966	16.289	91,88	0,36	0,42
- Chi sự nghiệp kinh tế	146.305	140.000	104,50	3,55	3,64
- Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	475.871	450.000	105,75	11,56	11,70
- Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	270.030	300.000	90,01	6,56	7,80
- Chi trợ giá mặt hàng chính sách				-	-
- Chi khác	41.000	57.000	71,93	1,00	1,48
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100,00	0,02	0,03
V. Chi dự phòng ngân sách	24.702	111.620	22,13	0,60	2,90
VI. Các nhiệm vụ chi khác	-	-	...	-	-

TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI THÁNG 6 NĂM 2023

	Số bộ tháng 6 năm 2023	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2023	Tháng 6/2023 so với tháng trước (%)	Tháng 6/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	8	46	80,00	57,14	67,65
Đường bộ	8	46	80,00	61,54	68,66
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	7	39	87,50	77,78	81,25
Đường bộ	7	39	87,50	77,78	81,25
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	4	25	66,67	44,44	59,52
Đường bộ	4	25	66,67	50,00	60,98
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	2	-	-	66,67
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	1.050	-	-	972,22

TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI CÁC QUÝ NĂM 2022

	Đơn vị tính	Quý I năm 2023	Quý II năm 2022
Tai nạn giao thông			
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	22	24
Đường bộ	"	22	24
Đường thủy nội địa	"	-	-
Số người chết	Người	20	19
Đường bộ	"	20	19
Đường thủy nội địa	"	-	-
Số người bị thương	Người	11	14
Đường bộ	"	11	14
Đường thủy nội địa	"	-	-
Cháy, nổ			
Số vụ cháy, nổ	Vụ	2	-
Số người chết	Người	-	-
Số người bị thương	Người	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Triệu đồng	1.050	-